

Phụ lục I

**KHỐI LƯỢNG KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT, SỎI LÒNG SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
I	Huyện Mường Lát		64,81						
1	Thị trấn Mường Lát	1	25,70	Vành đai biên giới Việt Lào	1	2269813,31	451594,78	2269132,30	451609,30
					2	2269988,44	451858,51	2269307,38	451872,95
					3	2270066,42	452066,38	2269385,33	452080,76
					4	2269994,14	452260,81	2269313,07	452275,13
					5	2269996,34	452559,38	2269315,27	452573,61
					6	2269972,86	452720,81	2269291,80	452735,00
					7	2270020,13	452862,62	2269339,06	452876,76
					8	2270123,00	452954,73	2269441,90	452968,85
					9	2270248,25	453213,22	2269567,11	453227,26
					10	2270163,06	453248,23	2269481,94	453262,26
					11	2270115,49	453162,20	2269434,39	453176,25
					12	2270023,32	453074,31	2269342,25	453088,39
					13	2270027,62	452984,86	2269346,54	452998,97
					14	2270007,97	452974,47	2269326,90	452988,58

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					15	2269937,99	452991,87	2269256,94	453005,97
					16	2269828,97	452796,05	2269147,95	452810,21
					17	2269866,69	452341,58	2269185,66	452355,88
					18	2269876,57	452073,71	2269195,54	452088,09
					19	2269740,66	451801,33	2269059,67	451815,79
					20	2269699,33	451612,98	2269018,35	451627,50
2	Thị trấn Mùòng Lát	2	39,11	Thủy lợi giao thông (Lòng hồ thủy điện Trung Sơn)	1	2270739,49	457509,57	2270058,20	457522,32
					2	2271558,62	458067,33	2270877,08	458079,91
					3	2271721,87	458272,20	2271040,29	458284,72
					4	2271706,07	458416,76	2271024,49	458429,24
					5	2271542,49	458609,88	2270860,96	458622,30
					6	2271520,14	458894,06	2270838,62	458906,39
					7	2271307,34	459180,06	2270625,88	459192,31
					8	2271042,60	459284,10	2270361,22	459296,32
					9	2270920,75	459178,65	2270239,41	459190,90
					10	2271288,91	459015,85	2270607,46	459028,15
					11	2271384,58	458640,59	2270703,10	458653,00
					12	2271521,28	458328,70	2270839,76	458341,20
					13	2271458,26	458181,67	2270776,75	458194,22

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					14	2271101,11	457978,79	2270419,71	457991,40
					15	2270661,20	457634,91	2269979,93	457647,62
II	Huyện Quan Sơn		74,67						
1	Xuân Thành, xã Sơn Thủy	74	1,24	Bờ kè và công trình giao thông	1	2246435,13	470837,87	2245761,13	470846,62
					2	2246432,49	470895,72	2245758,49	470904,45
					3	2246328,00	470889,00	2245654,03	470897,73
					4	2246225,53	470815,71	2245551,60	470824,47
					5	2246258,59	470766,78	2245584,65	470775,55
					6	2246338,59	470829,27	2245664,62	470838,02
2	Cầu treo bản Bón xã Mường Mìn	75	3,61	Công trình giao thông	1	2244895,60	473777,32	2244222,06	473785,19
					2	2244875,22	473856,51	2244201,69	473864,35
					3	2244745,59	473817,75	2244072,10	473825,61
					4	2244593,90	473801,72	2243920,45	473809,58
					5	2244399,44	473772,31	2243726,05	473780,18
					6	2244396,10	473700,14	2243722,71	473708,03
					7	2244565,17	473733,56	2243891,73	473741,44
					8	2244760,29	473738,90	2244086,79	473746,78
3	Bản Chiềng xã Mường Mìn	76	1,9	Công trình giao thông	1	2243862,89	473844,49	2243189,66	473852,34
					2	2243876,78	473909,28	2243203,55	473917,11

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					3	2243821,24	473937,71	2243148,03	473945,53
					4	2243851,65	474095,74	2243178,43	474103,51
					5	2243769,66	474116,90	2243096,46	474124,67
					6	2243762,39	473909,94	2243089,19	473917,77
					7	2243825,20	473851,76	2243151,99	473859,61
4	Bản Ngâm xã Sơn Điện	77	24,54	Công trình giao thông và dân cư	1	2242321,65	478180,60	2241648,89	478187,15
					2	2242523,31	478150,18	2241850,49	478156,74
					3	2242702,49	478331,35	2242029,61	478337,85
					4	2242611,91	478600,46	2241939,06	478606,88
					5	2242855,22	478522,44	2242182,30	478528,88
					6	2242968,29	478605,74	2242295,33	478612,16
					7	2242964,11	478731,63	2242291,15	478738,01
					8	2242781,18	478888,07	2242108,28	478894,40
					9	2242840,02	479016,35	2242167,10	479022,65
					10	2243432,45	478808,73	2242759,35	478815,09
					11	2243461,54	478918,49	2242788,43	478924,82
					12	2243269,80	478970,06	2242596,75	478976,37
					13	2242836,05	479131,39	2242163,13	479137,65
					14	2242743,49	479087,10	2242070,60	479093,37

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					15	2242693,24	479014,36	2242020,37	479020,66
					16	2242694,56	478882,12	2242021,68	478888,46
					17	2242773,90	478757,81	2242101,00	478764,18
					18	2242857,21	478691,70	2242184,29	478698,09
					19	2242824,81	478635,50	2242151,90	478641,91
					20	2242551,74	478727,40	2241878,91	478733,78
					21	2242502,15	478655,34	2241829,33	478661,74
					22	2242570,25	478367,05	2241897,41	478373,54
					23	2242448,60	478293,00	2241775,80	478299,51
					24	2242315,03	478302,26	2241642,27	478308,77
5	Cầu treo bản Bôn xã Tam Thanh	82	1,61	Công trình giao thông thủy lợi	1	2233627,26	487123,84	2232957,11	487127,70
					2	2233658,35	487217,89	2232988,19	487221,73
					3	2233589,58	487241,02	2232919,44	487244,85
					4	2233562,47	487181,85	2232892,33	487185,70
					5	2233443,13	487180,20	223277,30	487184,05
					6	2233441,81	487112,76	223277,17	487116,63
6	Cầu treo bản Sại xã Tam Lư	83	1,4	Công trình giao thông thủy lợi	1	2236324,65	489677,56	2235653,69	489680,66
					2	2236296,23	489742,36	2235625,27	489745,44
					3	2236110,43	489668,64	2235439,53	489671,74

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2236133,89	489605,16	2235462,98	489608,28
7	Bản Păng thị trấn Sơn Lư	84	4,46	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư và rừng phòng hộ	1	2238974,75	493254,59	2238302,99	493256,61
					2	2239138,61	493359,84	2238466,80	493361,83
					3	2239254,80	493356,87	2238582,96	493358,86
					4	2239339,21	493427,38	2238667,34	493429,35
					5	2239420,64	493563,43	2238748,75	493565,36
					6	2239419,65	493746,15	2238747,76	493748,03
					7	2239372,37	493750,38	2238700,49	493752,26
					8	2239369,99	493561,45	2238698,11	493563,38
					9	2239258,78	493414,47	2238586,94	493416,45
					10	2239152,15	493436,34	2238480,34	493438,31
					11	2239039,30	493394,61	2238367,52	493396,59
					12	2238918,68	493285,91	2238246,94	493287,92
8	Thị trấn Sơn Lư giáp xã Trung Thượng)	85	27,57	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư và rừng phòng hộ	1	2240045,29	493800,77	2239373,21	493802,63
					2	2240092,95	493985,48	2239420,86	493987,29
					3	2240077,06	494321,14	2239404,97	494322,84
					4	2240300,50	494551,53	2239628,34	494553,17
					5	2240387,49	494534,02	2239715,31	494535,66
					6	2240509,04	494130,48	2239836,82	494132,24

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					7	2240591,46	494054,00	2239919,22	494055,78
					8	2240839,73	494065,92	2240167,41	494067,70
					9	2241139,64	494244,67	2240467,23	494246,40
					10	2241372,03	494191,05	2240699,55	494192,79
					11	2241490,20	494076,85	2240817,69	494078,63
					12	2241751,38	494121,54	2241078,79	494123,30
					13	2241690,80	494350,93	2241018,23	494352,63
					14	2241745,54	494618,26	2241072,95	494619,88
					15	2241995,80	494852,32	2241323,13	494853,86
					16	2242106,88	494917,44	2241434,18	494918,97
					17	2242078,11	494966,70	2241405,42	494968,21
					18	2241789,50	494757,10	2241116,90	494758,67
					19	2241685,70	494622,22	2241013,13	494623,83
					20	2241634,86	494397,79	2240962,30	494399,47
					21	2241671,93	494181,11	2240999,36	494182,86
					22	2241488,21	494170,20	2240815,70	494171,95
					23	2241316,40	494325,02	2240643,94	494326,72
					24	2241057,22	494321,14	2240384,84	494322,84
					25	2240845,69	494154,31	2240173,37	494156,06

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					26	2240581,54	494146,36	2239909,30	494148,12
					27	2240529,27	494476,10	2239857,04	494477,76
					28	2240386,46	494643,38	2239714,28	494644,99
					29	2240273,67	494624,54	2239601,52	494626,15
					30	2239998,60	494317,17	2239326,53	494318,88
					31	2240032,38	494040,10	2239360,30	494041,89
					32	2239995,63	493815,67	2239323,56	493817,53
9	Cầu bản Lâm xã Trung Tiến	86	2,3	Công trình giao thông thủy lợi	1	2244757,44	500637,44	2244083,95	500637,25
					2	2244849,64	500847,12	2244176,12	500846,87
					3	2244763,01	500887,45	2244089,51	500887,18
					4	2244661,86	500677,11	2243988,39	500676,91
10	Cầu bản Toong xã Trung Tiến	87	2,70	Công trình giao thông thủy lợi	1	2245746,79	501756,88	2245073,00	501756,35
					2	2245758,61	501864,40	2245084,82	501863,84
					3	2245511,33	501888,29	2244837,61	501887,72
					4	2245499,19	501779,84	2244825,47	501779,31
11	bản Lợi xã Trung Hạ	88	3,34	Dân cư, nguy cơ sạt lở	1	2246849,71	503223,99	2246175,59	503223,02
					2	2246928,39	503301,36	2246254,24	503300,37
					3	2246736,64	503526,16	2246062,55	503525,10
					4	2246652,01	503449,46	2245977,95	503448,43

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
III	Huyện Quan Hóa		191,78						
1	Xã Trung Sơn (sông Mã)	3	36,7	Hồ chứa nước và công trình thủy điện Trung Sơn	1	2279819,31	482823,93	2279135,30	482829,08
					2	2279735,11	483077,78	2279051,12	483082,86
					3	2280047,58	483723,48	2279363,50	483728,36
					4	2280165,23	484129,77	2279481,11	484134,53
					5	2280070,79	484298,42	2279386,70	484303,13
					6	2279780,90	484345,36	2279096,90	484350,06
					7	2279637,71	484400,74	2278953,75	484405,42
					8	2279584,38	484153,09	2278900,44	484157,85
					9	2279796,28	484091,94	2279112,27	484096,71
					10	2279902,48	484145,80	2279218,44	484150,56
					11	2279969,14	484042,35	2279285,08	484047,14
					12	2279585,18	483139,38	2278901,24	483144,44
					13	2279576,47	483004,34	2278892,53	483009,44
					14	2279618,78	482843,16	2278934,83	482848,31
					15	2279689,22	482770,28	2279005,25	482775,45
2	Xã Thành Sơn, Trung Thành và Phú Thanh (sông	4	28,67	Hồ chứa nước thủy điện Hồi Xuân	1	2275495,91	491925,23	2274813,19	491927,65
					2	2275588,32	492032,34	2274905,58	492034,73
					3	2275724,25	492357,23	2275041,46	492359,52

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
	Mã)				4	2275626,53	492788,47	2274943,77	492790,63
					5	2275765,29	493144,23	2275082,49	493146,29
					6	2276044,89	493341,44	2275362,01	493343,44
					7	2276158,53	493476,93	2275475,61	493478,89
					8	2276120,44	493599,33	2275437,54	493601,25
					9	2276042,04	493645,17	2275359,16	493647,08
					10	2275717,05	493288,81	2275034,27	493290,82
					11	2275605,05	493090,97	2274922,30	493093,04
					12	2275544,81	492845,84	2274862,08	492847,99
					13	2275519,58	492589,29	2274836,86	492591,51
					14	2275557,06	492335,61	2274874,33	492337,91
					15	2275392,75	492064,64	2274710,06	492067,02
					16	2275378,58	491915,69	2274695,90	491918,12
3	Xã Phú Thanh (sông Mã)	5	5,68	Hồ chứa nước thủy điện Hồi Xuân	1	2273881,02	502047,59	2273198,79	502046,98
					2	2273779,76	502139,49	2273097,56	502138,85
					3	2273758,89	502025,81	2273076,69	502025,20
					4	2273628,21	501899,79	2272946,05	501899,22
					5	2273565,98	501813,45	2272883,84	501812,91
					6	2273461,74	501751,22	2272779,63	501750,70

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					7	2273499,87	501664,88	2272817,75	501664,38
					8	2273667,10	501783,89	2272984,93	501783,36
					9	2273782,23	501843,79	2273100,03	501843,24
					10	2273839,02	501999,36	2273156,80	501998,76
4	Xã Phú Xuân (sông Mã)	6	14,24	Hồ chứa nước thủy điện Hồi Xuân	1	2262023,97	504972,09	2261345,30	504970,60
					2	2261689,52	505322,73	2261010,95	505321,13
					3	2261350,97	505512,38	2260672,50	505510,73
					4	2260935,57	505636,84	2260257,22	505635,15
					5	2260923,14	505548,16	2260244,80	505546,50
					6	2261246,73	505440,81	2260568,29	505439,18
					7	2261601,45	505226,13	2260922,90	505224,56
					8	2261941,04	504899,75	2261262,39	504898,28
5	Thị trấn Hồi Xuân và xã Phú Nghiêm	7	78,9	Hồ chứa nước thủy điện Bá Thước 1	1	2255951,13	508954,13	2255274,28	508951,44
					2	2255682,09	509138,03	2255005,32	509135,29
					3	2255368,74	509582,65	2254692,06	509579,78
					4	2255204,25	509772,67	2254527,62	509769,74
					5	2254924,63	509961,63	2254248,09	509958,64
					6	2254579,15	510317,02	2253902,71	510313,93
					7	2254322,93	510497,20	2253646,57	510494,05

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2254035,32	510916,23	2253359,04	510912,96
					9	2253304,69	511619,57	2252628,63	511616,08
					10	2253173,57	512025,39	2252497,55	512021,78
					11	2252867,39	512368,99	2252191,46	512365,28
					12	2252769,95	512452,68	2252094,05	512448,94
					13	2252759,95	512613,21	2252084,05	512609,43
					14	2253259,27	512814,50	2252583,23	512810,66
					15	2253437,21	512975,11	2252761,11	512971,22
					16	2253355,06	513058,70	2252678,99	513054,78
					17	2252896,71	512822,81	2252220,77	512818,96
					18	2252686,55	512769,76	2252010,68	512765,93
					19	2252592,26	512646,08	2251916,42	512642,29
					20	2252607,14	512484,09	2251931,29	512480,34
					21	2253053,44	511943,56	2252377,46	511939,98
					22	2253150,66	511626,99	2252474,65	511623,50
					23	2253449,33	511269,14	2252773,23	511265,76
					24	2253755,13	511003,84	2253078,94	511000,54
					25	2253822,96	510807,33	2253146,75	510804,09
					26	2254230,98	510423,97	2253554,64	510420,84

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					27	2254674,20	510114,53	2253997,73	510111,50
					28	2255116,61	509567,85	2254440,01	509564,98
					29	2255289,42	509520,10	2254612,77	509517,24
					30	2255365,98	509445,89	2254689,30	509443,06
					31	2255557,72	509116,95	2254880,99	509114,22
					32	2255896,58	508869,82	2255219,74	508867,16
6	Xã Nam Xuân (Sông Luông)	9	8,91	Cụm Di tích lịch sử và Khu du lịch	1	2255574,11	506045,54	2254897,37	506043,73
					2	2255651,94	506118,84	2254975,18	506117,00
					3	2255698,57	506136,71	2255021,79	506134,87
					4	2255746,49	506113,68	2255069,70	506111,85
					5	2255793,27	506068,01	2255116,46	506066,19
					6	2255852,78	506055,61	2255175,96	506053,79
					7	2255959,40	506092,39	2255282,54	506090,56
					8	2256095,60	506166,89	2255418,70	506165,04
					9	2256118,50	506213,89	2255441,60	506212,03
					10	2256114,10	506352,37	2255437,20	506350,46
					11	2256156,28	506459,69	2255479,37	506457,75
					12	2256174,22	506613,23	2255497,30	506611,25
					13	2256209,26	506681,46	2255532,33	506679,46

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					14	2256342,04	506834,32	2255665,07	506832,27
					15	2256490,84	506907,73	2255813,83	506905,66
					16	2256480,19	507036,57	2255803,18	507034,46
					17	2256429,20	507097,55	2255752,20	507095,42
					18	2256436,00	507179,70	2255759,00	507177,55
					19	2256475,02	507233,86	2255798,01	507231,69
					20	2256512,53	507365,37	2255835,51	507363,16
					21	2256464,00	507373,85	2255786,99	507371,64
					22	2256438,19	507264,02	2255761,19	507261,84
					23	2256355,73	507151,69	2255678,76	507149,54
					24	2256359,45	507073,90	2255682,47	507071,78
					25	2256454,47	506990,37	2255777,47	506988,27
					26	2256427,60	506914,75	2255750,60	506912,68
					27	2256296,61	506859,21	2255619,65	506857,15
					28	2256224,41	506774,88	2255547,48	506772,85
					29	2256135,85	506620,93	2255458,94	506618,94
					30	2256125,11	506489,11	2255448,21	506487,16
					31	2256070,14	506335,79	2255393,25	506333,89
					32	2256087,82	506233,17	2255410,93	506231,30

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					33	2256061,69	506199,25	2255384,80	506197,39
					34	2255876,74	506107,27	2255199,91	506105,44
					35	2255826,72	506110,53	2255149,90	506108,70
					36	2255758,75	506167,19	2255081,96	506165,34
					37	2255732,07	506180,26	2255055,28	506178,41
					38	2255689,55	506176,69	2255012,78	506174,84
					39	2255597,39	506127,51	2254920,64	506125,67
					40	2255544,24	506057,68	2254867,51	506055,86
7	Xã Nam Xuân (Sông Luồng)	80	8,61	Dân cư, nguy cơ sạt lở	1	2253700,55	502681,64	2253024,37	502680,84
					2	2253922,09	502971,13	2253245,85	502970,24
					3	2253923,13	503030,78	2253246,89	503029,87
					4	2253792,45	503234,27	2253116,25	503233,30
					5	2253714,19	503315,16	2253038,01	503314,17
					6	2253699,10	503375,54	2253022,92	503374,53
					7	2253716,87	503447,71	2253040,69	503446,68
					8	2253831,03	503523,64	2253154,81	503522,58
					9	2253878,32	503588,36	2253202,09	503587,28
					10	2253895,34	503798,76	2253219,10	503797,62
					11	2253869,61	504104,26	2253193,38	504103,03

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					12	2253822,87	504226,17	2253146,66	504224,90
					13	2253770,66	504211,29	2253094,46	504210,03
					14	2253833,60	504057,67	2253157,38	504056,45
					15	2253855,38	503773,19	2253179,16	503772,06
					16	2253830,47	503609,99	2253154,25	503608,91
					17	2253664,25	503463,90	2252988,08	503462,86
					18	2253660,52	503360,60	2252984,35	503359,59
					19	2253681,68	503289,04	2253005,51	503288,05
					20	2253884,07	502999,23	2253207,84	502998,33
					21	2253867,12	502957,50	2253190,89	502956,61
					22	2253788,16	502916,76	2253111,96	502915,89
					23	2253759,37	502818,98	2253083,17	502818,13
					24	2253695,93	502762,67	2253019,75	502761,84
					25	2253654,03	502696,22	2252977,87	502695,41
					26	2253648,08	502670,47	2252971,92	502669,67
8	Xã Nam Tiến (Sông Luông)	79	5,07	Công trình giao thông và dân cư	1	2254942,89	496304,74	2254266,34	496305,85
					2	2255013,88	496305,45	2254337,31	496306,56
					3	2255150,67	496358,34	2254474,06	496359,43
					4	2255208,53	496438,10	2254531,90	496439,17

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2255226,95	496707,06	2254550,31	496708,05
					6	2255248,26	496820,01	2254571,62	496820,96
					7	2255242,82	496905,48	2254566,18	496906,41
					8	2255352,70	496988,30	2254676,03	496989,20
					9	2255318,04	497020,36	2254641,38	497021,25
					10	2255211,01	496926,97	2254534,38	496927,89
					11	2255189,98	496881,28	2254513,36	496882,22
					12	2255195,71	496758,36	2254519,08	496759,33
					13	2255149,43	496494,72	2254472,82	496495,77
					14	2255051,90	496403,80	2254375,32	496404,88
					15	2254960,16	496358,34	2254283,60	496359,43
9	Xã Nam Động (Sông Luông)	78	5,0	Công trình giao thông và dân cư	1	2252975,74	492160,99	2252299,78	492163,34
					2	2253076,98	492292,38	2252400,99	492294,69
					3	2253319,57	492408,52	2252643,51	492410,80
					4	2253587,36	492683,74	2252911,22	492685,94
					5	2253604,72	492819,29	2252928,57	492821,44
					6	2253539,10	492823,80	2252862,97	492825,95
					7	2253551,82	492767,22	2252875,69	492769,39
					8	2253522,89	492687,87	2252846,77	492690,06

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					9	2253258,25	492430,81	2252,58	492433,08
					10	2253048,48	492339,10	2252372,50	492341,40
					11	2252931,94	492203,13	2252255,99	492205,47
IV	Huyện Bá Thước		187,35						
1	Xã Thiết Kế	8	4,97	Sạt lở	1	2249357,18	517725,05	2248682,31	517719,73
					2	2249235,18	517965,75	2248560,34	517960,36
					3	2249021,95	518217,00	2248347,18	518211,53
					4	2248815,65	518292,74	2248140,94	518287,25
					5	2248800,87	518231,73	2248126,16	518226,26
					6	2248970,36	518167,11	2248295,60	518161,66
					7	2249182,29	517932,69	2248507,47	517927,31
					8	2249316,56	517695,91	2248641,70	517690,60
2	Xã Thiết Kế	9	14,29	Công trình giao thông thủy lợi	1	2247937,70	517882,66	2247263,25	517877,30
					2	2247706,87	518063,99	2247032,49	518058,57
					3	2247364,54	517666,58	2246690,26	517661,28
					4	2247531,39	517503,86	2246857,06	517498,61
3	Xã Thiết Kế và xã Thiết Ống	10	16,47	Sạt lở	1	2246749,37	517097,86	2246075,28	517092,73
					2	2246706,93	517135,94	2246032,85	517130,80
					3	2246446,58	516907,00	2245772,58	516901,93

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2246216,82	516824,35	2245542,89	516819,30
					5	2245939,95	516770,63	2245266,10	516765,60
					6	2245810,57	516730,93	2245136,76	516725,91
					7	2245748,99	516744,98	2245075,20	516739,96
					8	2245384,95	517010,74	2244711,27	517005,64
					9	2245172,13	517307,86	2244498,51	517302,67
					10	2244987,82	517674,00	2244314,26	517668,70
					11	2244845,25	518213,70	2244171,73	518208,24
					12	2244853,81	518411,02	2244180,29	518405,50
					13	2244803,81	518410,20	2244130,30	518404,68
					14	2244794,83	518211,23	2244121,32	518205,77
					15	2244939,48	517660,36	2244265,93	517655,06
					16	2245130,18	517277,28	2244456,57	517272,10
					17	2245356,84	516961,55	2244683,17	516956,46
					18	2245733,59	516693,64	2245059,80	516688,63
					19	2245811,03	516675,89	2245137,22	516670,89
					20	2245965,69	516720,90	2245291,83	516715,88
					21	2246249,95	516773,50	2245576,01	516768,47
					22	2246466,97	516851,52	2245792,96	516846,46

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
4	Xã Thiết Ống	11	1,73	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2244914,75	519369,77	2244241,21	519363,96
					2	2244976,74	519525,97	2244303,18	519520,11
					3	2245034,22	519612,74	2244360,64	519606,86
					4	2244980,61	519648,29	2244307,05	519642,40
					5	2244919,72	519549,12	2244246,18	519543,26
					6	2244856,48	519386,56	2244182,96	519380,74
5	Xã Thiết Ống	12	2,50	Dân cư	1	2245405,75	519912,10	2244732,06	519906,13
					2	2245633,73	520144,39	2244959,97	520138,35
					3	2245680,84	520238,62	2245007,07	520232,55
					4	2245684,76	520312,53	2245010,99	520306,44
					5	2245628,52	520327,31	2244954,76	520321,21
					6	2245630,01	520245,22	2244956,25	520239,15
					7	2245594,52	520176,49	2244920,77	520170,44
					8	2245372,16	519950,85	2244698,48	519944,86
6	Xã Thiết Ống, thị trấn Cảnh Nang	13	23,87	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2246049,95	521194,67	2245376,07	521188,31
					2	2246077,44	521296,50	2245403,55	521290,11
					3	2246136,22	521387,57	2245462,31	521381,15
					4	2246176,26	521563,88	2245502,34	521557,41
					5	2246258,28	521709,85	2245584,34	521703,34

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2246361,95	521767,01	2245687,97	521760,48
					7	2246470,12	521879,39	2245796,11	521872,83
					8	2246626,11	521903,60	2245952,06	521897,03
					9	2247042,49	521880,04	2246368,31	521873,48
					10	2247255,01	521795,91	2246580,77	521789,37
					11	2247531,43	521715,83	2246857,10	521709,32
					12	2247492,97	521555,59	2246818,66	521549,12
					13	2247818,94	521450,43	2247144,53	521443,99
					14	2248005,45	521345,10	2247330,98	521338,70
					15	2248090,27	521482,18	2247415,78	521475,74
					16	2248139,25	521409,77	2247464,74	521403,35
					17	2248285,84	521295,09	2247611,29	521288,70
					18	2248316,92	521332,82	2247642,36	521326,42
					19	2248185,72	521432,05	2247511,20	521425,62
					20	2248074,54	521588,49	2247400,05	521582,01
					21	2247961,59	521657,74	2247287,13	521651,24
					22	2247755,30	521695,51	2247080,91	521689,00
					23	2247271,10	521835,79	2246596,85	521829,24
					24	2247055,45	521928,03	2246381,27	521921,45

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					25	2246619,32	521947,04	2245945,27	521940,46
					26	2246446,79	521917,83	2245772,79	521911,25
					27	2246332,40	521800,03	2245658,43	521793,49
					28	2246218,75	521742,82	2245544,82	521736,30
					29	2246129,62	521578,04	2245455,71	521571,57
					30	2246089,11	521404,07	2245415,22	521397,65
					31	2246026,44	521317,87	2245352,57	521311,47
					32	2246000,90	521204,63	2245327,03	521198,27
7	Xã Ban Công, thị trấn Cành Nàng	14	27,56	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2249417,35	520728,22	2248742,46	520722,00
					2	2249744,04	520676,36	2249069,05	520670,16
					3	2250010,90	520658,47	2249335,83	520652,27
					4	2250213,05	520692,06	2249537,92	520685,85
					5	2250175,26	520819,61	2249500,14	520813,36
					6	2250372,90	520882,91	2249697,72	520876,65
					7	2250674,31	521192,36	2249999,04	521186,00
					8	2251355,55	521472,54	2250680,08	521466,10
					9	2251428,29	521546,93	2250752,79	521540,47
					10	2251510,94	521454,36	2250835,42	521447,92
					11	2251767,77	521684,95	2251092,17	521678,44

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					12	2251652,06	521812,24	2250976,50	521805,70
					13	2251320,66	521513,56	2250645,20	521507,11
					14	2250623,07	521230,38	2249947,82	521224,01
					15	2250358,05	520941,68	2249682,88	520935,40
					16	2250039,56	520852,67	2249364,48	520846,41
					17	2249757,75	520844,37	2249082,76	520838,12
					18	2249435,35	520886,85	2248760,45	520880,58
8	Thị trấn Cành Nàng	15	46,18	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2252131,63	522665,15	2251455,92	522658,35
					2	2252008,18	522777,94	2251332,51	522771,11
					3	2251783,07	523054,91	2251107,47	523047,99
					4	2251591,33	523369,80	2250915,79	523362,79
					5	2251355,10	523964,07	2250679,63	523956,88
					6	2251221,56	523908,92	2250546,13	523901,75
					7	2251099,76	524205,80	2250424,36	524198,54
					8	2250998,10	524382,67	2250322,73	524375,35
					9	2250896,44	524497,55	2250221,10	524490,20
					10	2250691,05	524617,37	2250015,78	524609,98
					11	2250616,87	524626,46	2249941,62	524619,07
					12	2250620,49	524708,91	2249945,24	524701,50

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					13	2250381,25	524747,47	2249706,07	524740,05
					14	2250376,97	524574,39	2249701,79	524567,02
					15	2250680,30	524566,13	2250005,03	524558,76
					16	2250870,56	524445,74	2250195,23	524438,41
					17	2250949,19	524352,11	2250273,84	524344,80
					18	2251048,14	524170,71	2250372,76	524163,46
					19	2251401,03	523232,63	2250725,54	523225,66
					20	2251619,73	522833,67	2250944,18	522826,82
					21	2251745,97	522708,79	2251070,38	522701,98
					22	2251991,49	522509,42	2251315,83	522502,67
9	Thị trấn Cành Nàng	16	5,87	Dân cư	1	2250392,87	525256,67	2249717,69	525249,09
					2	2250486,16	525346,38	2249810,95	525338,78
					3	2250712,81	525790,21	2250037,53	525782,47
					4	2251014,98	526068,75	2250339,61	526060,93
					5	2251146,09	526172,99	2250470,68	526165,14
					6	2251111,72	526212,29	2250436,32	526204,43
					7	2250959,26	526088,57	2250283,91	526080,74
					8	2250679,08	525822,44	2250003,81	525814,69
					9	2250445,18	525374,47	2249769,98	525366,86

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					10	2250360,26	525292,58	2249685,08	525284,99
10	Xã Ái Thượng, xã Hạ Trung	17	11,29	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2251941,29	526951,35	2251265,64	526943,26
					2	2252051,19	527248,38	2251375,51	527240,21
					3	2252198,33	527542,94	2251522,60	527534,68
					4	2252400,15	527844,82	2251724,36	527836,47
					5	2252510,01	528009,07	2251834,19	528000,67
					6	2252497,74	528173,77	2251821,92	528165,32
					7	2252391,45	528438,22	2251715,67	528429,69
					8	2252210,57	528646,11	2251534,84	528637,52
					9	2252187,31	528622,29	2251511,59	528613,70
					10	2252359,60	528427,49	2251683,82	528418,96
					11	2252462,06	528178,53	2251786,25	528170,08
					12	2252379,23	528186,60	2251703,45	528178,14
					13	2252351,77	528047,82	2251676,00	528039,41
					14	2252255,54	527910,90	2251579,80	527902,53
					15	2252359,68	527867,28	2251683,90	527858,92
					16	2252151,69	527565,54	2251475,98	527557,27
					17	2252010,73	527260,13	2251335,06	527251,95
					18	2251906,47	526974,92	2251230,83	526966,83

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
11	Xã Ái Thượng	18	2,97	Dân cư	1	2251725,77	528980,56	2251050,19	528971,87
					2	2251464,73	529139,78	2250789,22	529131,04
					3	2251313,33	529356,45	2250637,87	529347,64
					4	2251383,12	529641,03	2250707,64	529632,14
					5	2251349,88	529651,42	2250674,41	529642,52
					6	2251282,66	529355,15	2250607,21	529346,34
					7	2251441,24	529108,47	2250765,74	529099,74
					8	2251706,51	528951,50	2251030,93	528942,81
12	Xã Diên Lư, xã Lương Ngoại	19	20,55	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2248054,73	533573,89	2247380,25	533563,82
					2	2248058,08	534044,07	2247383,60	534033,86
					3	2247649,29	534469,97	2246974,93	534459,63
					4	2247621,57	534437,92	2246947,22	534427,59
					5	2247621,57	534437,92	2246947,22	534427,59
					6	2247746,87	534308,51	2247072,48	534298,22
					7	2247598,10	534176,27	2246923,75	534166,02
					8	2247445,20	534315,12	2246770,90	534304,82
					9	2247410,48	534284,68	2246736,19	534274,39
					10	2247731,81	533965,00	2247057,42	533954,81
					11	2247874,43	533875,09	2247200,00	533864,93

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					12	2247881,07	533578,65	2247206,64	533568,58
13	Xã Lương Trung	20	4,39	Công trình giao thông thủy lợi và sạt lở	1	2247387,19	535054,13	2246712,91	535043,61
					2	2247657,87	535356,63	2246983,51	535346,02
					3	2247882,47	535576,48	2247208,04	535565,81
					4	2247841,30	535621,40	2247166,88	535610,71
					5	2247528,46	535308,52	2246854,13	535297,93
					6	2247339,61	535089,96	2246665,34	535079,43
14	Xã Lương Trung	21	1,81	Công trình giao thông thủy lợi	1	2247808,59	536360,83	2247134,18	536349,92
					2	2247685,09	536416,91	2247010,72	536405,98
					3	2247635,74	536290,49	2246961,38	536279,60
					4	2247753,90	536235,08	2247079,51	536224,21
15	Xã Lương Trung, xã Diên Trung	22	2,91	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2245985,24	535435,88	2245311,38	535425,25
					2	2246109,88	535535,40	2245435,98	535524,74
					3	2246169,76	535705,73	2245495,84	535695,02
					4	2246131,11	535940,54	2245457,20	535929,76
					5	2246081,33	535931,84	2245407,44	535921,06
					6	2246116,24	535714,86	2245442,34	535704,14
					7	2246061,91	535569,33	2245388,02	535558,66
					8	2245956,88	535482,08	2245283,03	535471,43

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
V	Huyện Cẩm Thủy		331,64						
1	Xã Cẩm Thành	23	27,45	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư và sạt lở	1	2245371,83	535634,15	2244698,15	535623,46
					2	2245160,65	535722,17	2244487,03	535711,45
					3	2244894,84	535866,03	2244221,30	535855,27
					4	2244555,94	536119,50	2243882,51	536108,66
					5	2244552,14	536220,59	2243878,71	536209,72
					6	2244284,12	536600,26	2243610,77	536589,28
					7	2244118,48	536702,86	2243445,18	536691,85
					8	2243248,33	537852,50	2242575,29	537841,14
					9	2243213,41	537821,91	2242540,38	537810,56
					10	2243628,32	537243,36	2242955,16	537232,19
					11	2243525,83	537159,15	2242852,71	537148,00
					12	2243753,22	536839,55	2243080,03	536828,50
					13	2243858,50	536918,54	2243185,28	536907,46
					14	2244078,35	536657,37	2243405,06	536646,37
					15	2244237,45	536567,28	2243564,11	536556,31
					16	2244460,61	536259,81	2243787,20	536248,93
					17	2244298,47	536105,63	2243625,11	536094,80
					18	2244551,88	535903,86	2243878,45	535893,09

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					19	2244623,84	535980,46	2243950,39	535969,67
					20	2244864,15	535813,92	2244190,62	535803,18
					21	2245129,67	535674,65	2244456,06	535663,95
					22	2245350,35	535583,74	2244676,68	535573,06
2	Xã Cẩm Thành	24	4,95	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2242720,12	538130,41	2242047,24	538118,97
					2	2242407,28	538368,85	2241734,49	538357,34
					3	2242116,85	538397,99	2241444,15	538386,47
					4	2241823,15	538278,35	2241150,54	538266,87
					5	2241840,80	538231,03	2241168,18	538219,56
					6	2242119,87	538347,32	2241447,17	538335,82
					7	2242386,00	538317,19	2241713,22	538305,69
					8	2242687,58	538094,04	2242014,71	538082,61
3	Xã Cẩm Thành, xã Cẩm Lương	25	18,30	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2241497,28	538329,45	2240824,76	538317,95
					2	2240900,32	538041,93	2240227,98	538030,52
					3	2240426,14	537963,82	2239753,95	537952,43
					4	2240097,22	538108,22	2239425,12	538096,79
					5	2240074,27	538062,22	2239402,18	538050,80
					6	2240430,08	537904,35	2239757,88	537892,98
					7	2240418,95	537745,87	2239746,76	537734,55

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2240903,95	537735,95	2240231,61	537724,63
					9	2240925,03	537993,82	2240252,69	537982,42
					10	2241519,70	538283,10	2240847,18	538271,61
4	Xã Cẩm Thành, xã Cẩm Lương, xã Cẩm Thạch, xã Cẩm Bình	26	129,19	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2239969,47	538021,83	2239297,41	538010,42
					2	2239523,98	538287,55	2238852,06	538276,06
					3	2238994,39	538726,02	2238322,62	538714,40
					4	2239080,94	538805,35	2238409,15	538793,71
					5	2238736,10	539133,80	2238064,41	539122,06
					6	2238693,38	539787,63	2238021,71	539775,69
					7	2239065,90	541377,70	2238394,11	541365,29
					8	2238811,86	541997,46	2238140,15	541984,86
					9	2238564,75	542011,10	2237893,11	541998,50
					10	2238418,75	542130,34	2237747,16	542117,70
					11	2238315,13	542351,13	2237643,57	542338,42
					12	2238322,24	542537,38	2237650,68	542524,62
					13	2238530,29	542704,21	2237858,66	542691,40
					14	2238782,88	542828,05	2238111,18	542815,20
					15	2239140,18	542898,21	2238468,37	542885,34
					16	2239334,31	543038,99	2238662,44	543026,08

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					17	2239206,98	543183,33	2238535,15	543170,37
					18	2238847,25	543048,91	2238175,53	543035,99
					19	2238223,62	542648,32	2237552,09	542635,52
					20	2238155,61	542398,96	2237484,10	542386,24
					21	2238305,54	541740,94	2237633,98	541728,42
					22	2238773,40	541169,18	2238101,70	541156,83
					23	2238722,09	540744,26	2238050,41	540732,04
					24	2238617,22	540310,54	2237945,57	540298,45
					25	2238580,43	540013,92	2237908,79	540001,92
					26	2238393,41	539707,68	2237721,83	539695,77
					27	2238585,22	539332,07	2237913,58	539320,27
					28	2238558,89	539240,89	2237887,26	539229,12
					29	2238579,85	539102,47	2237908,21	539090,74
					30	2238717,61	538903,97	2238045,93	538892,30
					31	2239496,62	538248,29	2238824,70	538236,81
					32	2239947,16	537978,02	2239275,11	537966,63
5	Xã Cẩm Lương, xã Cẩm Giang	27	24,47	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư và sạt lở	1	2239734,10	543320,85	2239062,11	543307,85
					2	2239724,72	543400,41	2239052,74	543387,39
					3	2239757,88	543542,58	2239085,89	543529,52

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2239723,17	543756,65	2239051,19	543743,52
					5	2239744,27	544013,43	2239072,28	544000,23
					6	2239645,13	544738,54	2238973,17	544725,12
					7	2239501,61	545055,97	2238829,69	545042,45
					8	2239454,36	545344,33	2238782,46	545330,73
					9	2239395,65	545447,88	2238723,76	545434,24
					10	2239076,18	545810,68	2238404,39	545796,94
					11	2238622,99	546272,76	2237951,34	546258,88
					12	2238440,03	546395,82	2237768,43	546381,90
					13	2238238,95	546423,94	2237567,41	546410,01
					14	2238092,73	546377,98	2237421,24	546364,07
					15	2237943,40	546439,52	2237271,95	546425,59
					16	2237734,15	546647,82	2237062,76	546633,82
					17	2237503,60	546730,27	2236832,28	546716,25
					18	2237351,40	546843,43	2236680,13	546829,38
					19	2237138,12	546922,22	2236466,91	546908,14
					20	2237117,87	546875,52	2236446,67	546861,46
					21	2237328,02	546800,31	2236656,75	546786,27
					22	2237480,92	546684,19	2236809,61	546670,18

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					23	2237702,22	546606,49	2237030,84	546592,51
					24	2237917,84	546399,45	2237246,40	546385,53
					25	2238086,86	546333,32	2237415,37	546319,42
					26	2238239,15	546373,82	2237567,61	546359,91
					27	2238420,99	546348,20	2237749,40	546334,29
					28	2238591,25	546228,36	2237919,61	546214,49
					29	2239043,77	545774,59	2238371,99	545760,86
					30	2239363,63	545410,93	2238691,75	545397,31
					31	2239404,96	545335,72	2238733,07	545322,12
					32	2239457,03	545046,43	2238785,13	545032,92
					33	2239595,89	544724,92	2238923,94	544711,50
					34	2239691,38	544011,78	2239019,41	543998,58
					35	2239677,30	543756,65	2239005,33	543743,52
					36	2239708,70	543542,58	2239036,72	543529,52
					37	2239679,37	543407,85	2239007,40	543394,83
					38	2239689,18	543336,77	2239017,21	543323,77
6	Xã Cẩm Giang	28	2,67	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2236455,86	547085,93	2235784,86	547071,80
					2	2236165,94	547367,54	2235495,02	547353,33
					3	2236043,97	547433,85	2235373,09	547419,62

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2236016,23	547392,10	2235345,36	547377,88
					5	2236139,37	547322,67	2235468,46	547308,47
					6	2236425,35	547049,92	2235754,36	547035,80
7	Xã Cẩm Giang, Thị trấn Phong Sơn	29	2,90	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2235098,88	547811,56	2234428,28	547797,22
					2	2234986,99	547961,57	2234316,43	547947,18
					3	2234985,35	548092,58	2234314,79	548078,15
					4	2235016,34	548181,85	2234345,77	548167,39
					5	2235113,04	548241,35	2234442,44	548226,88
					6	2235090,31	548283,09	2234419,72	548268,60
					7	2234979,06	548220,58	2234308,50	548206,11
					8	2234933,81	548107,14	2234263,26	548092,71
					9	2234939,97	547945,35	2234269,42	547930,97
					10	2235055,81	547775,23	2234385,23	547760,90
8	Xã Cẩm Giang, Thị trấn Phong Sơn	30	9,24	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2236170,09	548249,59	2235499,17	548235,11
					2	2236456,45	548292,78	2235785,45	548278,29
					3	2236654,19	548343,43	2235983,13	548328,93
					4	2236788,15	548453,45	2236117,05	548438,91
					5	2236923,12	548655,64	2236251,98	548641,04
					6	2236882,21	548683,95	2236211,08	548669,34

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					7	2236754,10	548486,83	2236083,01	548472,28
					8	2236634,26	548381,44	2235963,20	548366,92
					9	2236447,46	548340,94	2235776,46	548326,44
					10	2236402,60	548520,07	2235731,61	548505,51
					11	2236122,69	548456,47	2235451,79	548441,93
9	Xã Cẩm Tú, xã Cẩm Giang	31	4,94	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2237133,47	549219,54	2236462,26	549204,77
					2	2237153,87	549572,70	2236482,66	549557,83
					3	2237080,19	549840,94	2236409,00	549825,99
					4	2236995,92	549928,74	2236324,75	549913,76
					5	2236888,91	549961,79	2236217,78	549946,80
					6	2236680,51	549953,28	2236009,44	549938,29
					7	2236684,67	549903,07	2236013,60	549888,10
					8	2236885,52	549913,82	2236214,39	549898,84
					9	2236971,47	549886,54	2236300,31	549871,57
					10	2237039,25	549822,89	2236368,07	549807,94
					11	2237104,54	549567,50	2236433,34	549552,63
					12	2237084,71	549216,23	2236413,52	549201,46
10	Thị trấn Phong Sơn	32	33,82	Công trình giao thông thủy lợi,	1	2236339,70	550002,26	2235668,73	549987,26
					2	2235951,27	550233,01	2235280,42	550217,94

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				dân cư	3	2235668,23	550468,25	2234997,46	550453,11
					4	2234921,46	550893,71	2234250,92	550878,44
					5	2234561,35	550977,89	2233890,91	550962,60
					6	2234549,87	550931,27	2233879,44	550915,99
					7	2234899,49	550844,48	2234228,95	550829,23
					8	2234846,81	550723,40	2234176,29	550708,18
					9	2235661,30	550230,56	2234990,53	550215,49
					10	2236020,34	549956,97	2235349,47	549941,98
					11	2236283,29	549859,36	2235612,34	549844,40
11	Thị trấn Phong Sơn	33	1,47	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2233575,50	551105,45	2232905,36	551090,12
					2	2233572,92	551183,56	2232902,78	551168,20
					3	2233515,99	551292,24	2232845,87	551276,85
					4	2233480,45	551406,31	2232810,34	551390,89
					5	2233433,08	551388,84	2232762,98	551373,42
					6	2233472,91	551274,89	2232802,80	551259,51
					7	2233527,99	551175,15	2232857,87	551159,80
					8	2233526,94	551100,70	2232856,82	551085,37
12	Xã Cẩm Ngọc, xã Cẩm Yên	34	2,68	Công trình giao thông thủy lợi,	1	2231419,80	553682,46	2230750,31	553666,35
					2	2231387,77	553649,14	2230718,29	553633,04

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				dân cư	3	2230967,99	553562,48	2230298,63	553546,41
					4	2230903,44	553496,77	2230234,10	553480,72
					5	2230846,01	553398,19	2230176,69	553382,17
					6	2230864,52	553359,39	2230195,19	553343,38
					7	2230933,74	553468,89	2230264,39	553452,85
					8	2231000,69	553526,75	2230331,32	553510,69
					9	2231400,09	553615,60	2230730,60	553599,51
					10	2231447,21	553656,10	2230777,71	553640,00
13	Xã Cẩm Yên, xã Cẩm Tân	35	30,37	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư và sạt lở	1	2230693,34	553152,75	2230024,07	553136,80
					2	2230230,07	552998,20	2229560,93	552982,30
					3	2230050,72	552999,85	2229381,64	552983,95
					4	2229661,85	553080,03	2228992,88	553064,10
					5	2229488,08	553157,72	2228819,17	553141,77
					6	2229188,89	553343,68	2228520,07	553327,68
					7	2228833,49	553474,27	2228164,77	553458,23
					8	2228854,33	553593,11	2228185,61	553577,03
					9	2227225,20	553965,84	2226556,97	553949,65
					10	2227135,11	553813,67	2226466,90	553797,52
					11	2227693,93	553661,03	2227025,56	553644,93

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					12	2227724,11	553784,20	2227055,73	553768,06
					13	2228580,17	553597,41	2227911,53	553581,33
					14	2228557,97	553490,50	2227889,34	553474,45
					15	2228821,64	553424,66	2228152,93	553408,63
					16	2229167,97	553295,81	2228499,15	553279,82
					17	2229467,01	553110,61	2228798,10	553094,68
					18	2229640,96	553029,16	2228972,00	553013,25
					19	2230041,51	552948,17	2229372,43	552932,28
					20	2230230,78	552944,93	2229561,64	552929,05
					21	2230719,41	553108,82	2230050,13	553092,89
14	Xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tân	36	16,58	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2224569,37	555935,06	2223901,93	555918,28
					2	2224423,16	556143,12	2223755,77	556126,28
					3	2224343,69	556495,33	2223676,32	556478,38
					4	2224442,88	556515,12	2223775,48	556498,16
					5	2224408,50	556770,58	2223741,11	556753,55
					6	2224294,64	556767,67	2223627,29	556750,64
					7	2224278,77	557168,59	2223611,42	557151,44
					8	2224389,23	557572,28	2223721,85	557555,01
					9	2224386,22	557836,34	2223718,84	557818,99

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					10	2224425,53	558020,84	2223758,14	558003,43
					11	2224537,32	558141,54	2223869,89	558124,10
					12	2224539,59	558566,78	2223872,16	558549,21
					13	2224533,44	558692,12	2223866,01	558674,51
					14	2224498,52	558814,35	2223831,10	558796,70
					15	2224447,43	558793,98	2223780,03	558776,34
					16	2224483,97	558685,33	2223816,56	558667,72
					17	2224488,76	558565,12	2223821,35	558547,55
					18	2224494,03	558156,23	2223826,62	558138,78
					19	2224383,65	558033,78	2223716,27	558016,37
					20	2224341,37	557834,01	2223674,00	557816,66
					21	2224344,04	557578,57	2223676,67	557561,30
					22	2224234,36	557176,63	2223567,02	557159,48
					23	2224253,27	556767,94	2223585,93	556750,91
					24	2224294,68	556502,92	2223627,33	556485,97
					25	2224381,66	556113,66	2223714,28	556096,82
					26	2224539,67	555900,70	2223872,24	555883,93
15	Xã Cẩm Vân,	37.1	16,00	Công trình giao thông thủy lợi,	1	2222670,11	557603,58	2222003,24	557586,30
					2	2222821,84	557641,06	2222154,93	557623,77

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				dân cư và sạt lở	3	2223191,18	557880,14	2222524,16	557862,77
					4	2223440,82	558092,68	2222773,72	558075,25
					5	2223714,03	558399,70	2223046,85	558382,18
					6	2223818,05	558566,36	2223150,84	558548,79
					7	2223872,09	558660,17	2223204,86	558642,57
					8	2223891,90	558797,21	2223224,67	558779,57
					9	2223871,08	559014,67	2223203,85	558996,96
					A	2223836,79	559014,95	2223169,57	558997,24
					B	2222903,17	557825,24	2222236,23	557807,89
					10	2222771,92	557763,66	2222105,02	557746,33
					11	2222684,73	557745,62	2222017,86	557728,30
16	Xã Cẩm Vân	38.1	6,63	Công trình giao thông -Thủy lợi	1	2221158,08	558466,74	2220491,67	558449,20
					A	2221209,07	558734,09	2220542,64	558716,47
					B	2220979,21	558887,85	2220312,85	558870,18
					2	2220942,75	558646,51	2220276,40	558628,91
VI	Huyện Ngọc Lặc		28,88						
1	Xã Vân Am	94	9,91	công trình giao thông thủy lợi và Sạt lở ảnh	1	2218685,30	530520,42	2218019,63	530511,26
					2	2218638,90	530560,69	2217973,24	530551,52
					3	2218509,46	530407,99	2217843,84	530398,87

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				Hưởng đến bãi bồi của dân	4	2218346,59	530508,88	2217681,02	530499,73
					5	2218241,16	530743,33	2217575,62	530734,11
					6	2218316,39	531041,46	2217650,83	531032,15
					7	2218137,38	531130,76	2217471,87	531121,42
					8	2217943,18	531137,64	2217277,73	531128,30
					9	2217948,61	531080,88	2217283,16	531071,56
					10	2218098,23	531076,59	2217432,73	531067,27
					11	2218209,52	531026,57	2217543,99	531017,26
					12	2218234,93	530948,47	2217569,39	530939,19
					13	2218155,24	530690,05	2217489,73	530680,84
					14	2218303,03	530418,52	2217637,47	530409,39
					15	2218533,32	530329,15	2217867,69	530320,05
2	Làng Âm Xã Vân Âm	95	3,34	Sạt lở ảnh hưởng đến Cầu Liều và Trường Học	1	2216371,96	531236,47	2215706,98	531227,10
					2	2216390,43	531483,93	2215725,45	531474,48
					3	2216425,96	531575,04	2215760,97	531565,57
					4	2216479,00	531620,71	2215813,99	531611,22
					5	2216473,78	531697,89	2215808,77	531688,38
					6	2216408,48	531675,55	2215743,49	531666,05
					7	2216356,06	531626,57	2215691,09	531617,08

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2216321,00	531508,00	2215656,04	531498,55
					9	2216313,19	531259,36	2215648,23	531249,98
3	Xã Phùng Giáo	96	4,94	Di tích lịch sử Đền Hón	1	2211964,18	532242,69	2211300,52	532233,02
					2	2211796,59	532328,26	2211132,99	532318,56
					3	2211722,72	532155,90	2211059,14	532146,25
					4	2211527,66	532112,94	2210864,14	532103,31
					5	2211519,92	532055,37	2210856,40	532045,75
					6	2211650,53	532035,60	2210986,97	532025,99
					7	2211949,57	532183,40	2211285,92	532173,74
4	Xã Phùng Minh	97.1	2,3	Nguy cơ sạt lở và khu dân cư	1	2206306,38	533597,39	2205644,42	533587,31
					2	2206296,82	533606,24	2205634,87	533596,16
					3	2206211,42	533516,97	2205549,49	533506,91
					4	2206124,35	533485,31	2205462,45	533475,26
					5	2206054,59	533521,27	2205392,71	533511,21
					6	2206039,00	533638,00	2205377,12	533627,91
					7	2206070,06	533853,39	2205408,17	533843,23
					8	2206035,69	533962,09	2205373,81	533951,90
					9	2206073,07	534045,87	2205411,18	534035,66
					10	2206199,81	534086,69	2205537,88	534076,46

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					11	2206221,74	534221,08	2205559,81	534210,81
					12	2206197,32	534224,43	2205535,40	534214,16
5	Xã Phùng Minh	98.1	6,12	Đảm bảo hành lang an toàn của Cầu Chu và Khu dân cư	1	2205729,58	534857,66	2205067,80	534847,20
					2	2205769,84	534918,07	2205108,04	534907,59
					3	2205814,14	535147,84	2205152,33	535137,30
					4	2205792,00	535230,49	2205130,20	535219,92
					5	2205718,60	535277,44	2205056,82	535266,86
					6	2205694,32	535498,56	2205032,55	535487,91
					7	2205602,37	535560,37	2204940,62	535549,70
					8	2205393,50	535646,93	2204731,82	535636,24
					9	2204962,37	535745,38	2204300,82	535734,66
					10	2204496,77	536003,18	2203835,36	535992,38
					11	2204491,21	535963,15	2203829,80	535952,36
					12	2205707,78	534869,09	2205046,00	534858,63
6	Làng Chu, Xã Phùng Minh,	98.3	2,27	Hiện tượng sụt lở	1	2203808,68	536497,97	2203147,47	536487,02
					2	2204030,85	536581,42	2203369,58	536570,44
					3	2204127,31	536646,02	2203466,01	536635,03
					4	2204203,25	536733,22	2203541,92	536722,20
					5	2204292,35	536752,29	2203631,00	536741,26

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2204474,54	536680,54	2203813,13	536669,54
					7	2204556,62	536721,08	2203895,19	536710,06
					8	2204564,72	536784,98	2203903,28	536773,94
					9	2204548,00	536792,30	2203886,57	536781,26
					10	2203796,64	536523,67	2203135,44	536512,71
VII	Huyện Lang Chánh		36,38						
1	Làng Lọng xã Tam Văn	89	4,44	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2235117,72	515108,99	2234447,12	515104,46
					2	2234985,25	515322,75	2234314,69	515318,15
					3	2235045,81	515428,73	2234375,23	515424,10
					4	2234992,42	515593,67	2234321,86	515588,99
					5	2234903,17	515635,91	2234232,63	515631,22
					6	2234782,85	515565,79	2234112,35	515561,12
					7	2234743,80	515580,93	2234073,31	515576,26
					8	2234705,16	515560,40	2234034,68	515555,73
					9	2234767,31	515509,61	2234096,81	515504,96
					10	2234879,67	515547,06	2234209,14	515542,40
					11	2234937,43	515540,29	2234266,88	515535,63
					12	2234978,88	515419,17	2234308,32	515414,54
					13	2234945,40	515318,77	2234274,85	515314,17

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					14	2234983,66	515219,17	2234313,10	515214,60
					15	2235080,67	515086,69	2234410,08	515082,16
2	Làng U xã Tam Văn	90	9,67	Công trình giao thông và khu dân cư	1	2234570,35	516228,74	2233899,91	516223,87
					2	2234291,17	516870,58	2233620,82	516865,52
					3	2234138,28	517006,48	2233467,97	517001,38
					4	2233975,51	517056,43	2233305,25	517051,31
					5	2233840,62	517177,83	2233170,40	517172,68
					6	2233747,56	517491,00	2233077,37	517485,75
					7	2233700,64	517482,63	2233030,46	517477,39
					8	2233744,61	517285,67	2233074,42	517280,48
					9	2233822,90	517110,63	2233152,69	517105,50
					10	2233944,77	516976,94	2233274,52	516971,85
					11	2234127,94	516935,58	2233457,64	516930,50
					12	2234285,51	516771,86	2233615,16	516766,83
					13	2234518,65	516208,80	2233848,23	516203,94
3	Xã Tân Phúc	91	9,21	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2231018,79	522427,63	2230349,42	522420,90
					2	2230865,55	522581,96	2230196,22	522575,19
					3	2230540,57	522720,27	2229871,34	522713,45
					4	2230550,46	522924,85	2229881,23	522917,97

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2230441,30	523065,89	2229772,10	523058,97
					6	2230173,55	523253,95	2229504,43	523246,97
					7	2230142,47	523208,53	2229473,36	523201,57
					8	2230238,89	523104,14	2229569,75	523097,21
					9	2230489,90	522927,64	2229820,69	522920,76
					10	2230497,07	522830,43	2229827,85	522823,58
					11	2230442,09	522759,09	2229772,89	522752,26
					12	2230522,84	522664,14	2229853,62	522657,34
					13	2230724,73	522562,83	2230055,45	522556,06
					14	2230964,28	522385,69	2230294,92	522378,97
4	Thị trấn Lang Chánh	92	13,06	Công trình giao thông thủy lợi, dân cư	1	2229321,15	524354,04	2228652,29	524346,73
					2	2229210,36	524439,73	2228541,53	524432,40
					3	2228827,77	524606,09	2228159,06	524598,71
					4	2228722,25	524752,66	2228053,57	524745,23
					5	2228635,17	524942,16	2227966,51	524934,68
					6	2228614,50	525065,31	2227945,85	525057,79
					7	2228633,81	525295,27	2227965,15	525287,68
					8	2228702,38	525389,25	2228033,70	525381,63
					9	2228732,49	525473,02	2228063,80	525465,38

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					10	2228728,79	525543,19	2228060,10	525535,53
					11	2228626,13	525698,30	2227957,48	525690,59
					12	2228362,09	525879,25	2227693,51	525871,49
					13	2228197,75	525940,55	2227529,22	525932,77
					14	2227959,92	525840,10	2227291,47	525832,35
					15	2227915,13	525859,24	2227246,69	525851,48
					16	2227890,49	525806,13	2227222,06	525798,39
					17	2227968,78	525782,50	2227300,32	525774,76
					18	2228149,00	525860,79	2227480,49	525853,03
					19	2228380,92	525809,08	2227712,34	525801,34
					20	2228673,40	525557,96	2228004,73	525550,29
					21	2228680,79	525473,02	2228012,12	525465,38
					22	2228659,90	525403,15	2227991,24	525395,53
					23	2228597,15	525305,42	2227928,50	525297,83
					24	2228577,72	525230,61	2227909,08	525223,04
					25	2228595,49	525165,02	2227926,84	525157,47
					26	2228579,79	525007,87	2227911,15	525000,37
					27	2228632,68	524834,31	2227964,02	524826,86
					28	2228684,80	524730,40	2228016,13	524722,98

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					29	2228773,80	524596,20	2228105,10	524588,82
					30	2228906,41	524493,10	2228237,67	524485,75
					31	2229104,00	524439,73	2228435,20	524432,40
					32	2229309,33	524318,59	2228640,47	524311,29
VIII	H. Thường Xuân		232,96						
1	Xã Ngọc Phụng	97.2	2,89	Đảm bảo hành lang an toàn Khu dân cư phía bờ Hữu sông Âm	1	2206306,38	533597,39	2205644,42	533587,31
					2	2206197,32	534224,43	2205535,40	534214,16
					3	2206174,25	534226,61	2205512,33	534216,34
					4	2206130,53	534101,15	2205468,63	534090,92
					5	2206060,55	534090,57	2205398,67	534080,34
					6	2206024,74	534026,77	2205362,87	534016,56
					7	2206006,54	533945,53	2205344,67	533935,35
					8	2206002,91	533533,84	2205341,04	533523,78
					9	2206024,01	533492,67	2205362,14	533482,62
					10	2206061,10	533459,45	2205399,22	533449,41
					11	2206117,44	533443,48	2205455,54	533433,45
					12	2206206,18	533462,43	2205544,25	533452,39
					13	2206284,82	533522,20	2205622,87	533512,14
					14	2206326,33	533579,29	2205664,37	533569,22

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
2	Xã Ngọc Phụng	98.2	12,43	Đảm bảo an toàn hành lang an toàn của Cầu Chu và Khu dân cư phía bờ Hữu sông Âm	1	2205788,58	534508,47	2205126,78	534498,12
					2	2204548,00	536792,30	2203886,57	536781,26
					3	2204530,98	536799,74	2203869,55	536788,70
					4	2204456,04	536745,17	2203794,64	536734,15
					5	2204302,37	536783,33	2203641,01	536772,29
					6	2204245,46	536783,18	2203584,12	536772,14
					7	2204191,90	536771,91	2203530,58	536760,88
					8	2204109,60	536689,43	2203448,30	536678,42
					9	2204046,78	536640,18	2203385,50	536629,19
					10	2203903,34	536592,57	2203242,10	536581,59
					11	2203770,44	536530,42	2203109,24	536519,46
					12	2203712,88	536453,06	2203051,70	536442,12
					13	2203713,21	536388,92	2203052,03	536378,00
					14	2203750,23	536291,72	2203089,04	536280,83
					15	2203796,47	536233,20	2203135,27	536222,33
					16	2203914,35	536234,75	2203253,11	536223,88
					17	2203978,99	536217,83	2203317,73	536206,96
					18	2204077,99	536121,79	2203416,70	536110,95
					19	2204133,98	535999,93	2203472,67	535989,13

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					20	2204204,62	535899,13	2203543,29	535888,36
					21	2204263,47	535873,34	2203602,13	535862,58
					22	2204367,95	535894,50	2203706,57	535883,73
					23	2204450,57	535941,29	2203789,17	535930,51
					24	2204583,83	535882,02	2203922,39	535871,25
					25	2204824,32	535732,67	2204162,81	535721,95
					26	2204929,30	535690,85	2204267,76	535680,14
					27	2205420,13	535566,50	2204758,44	535555,83
					28	2205524,78	535549,77	2204863,06	535539,10
					29	2205630,08	535462,24	2204968,33	535451,60
					30	2205684,01	535259,95	2205022,24	535249,37
					31	2205753,61	535165,75	2205091,82	535155,20
					32	2205754,68	535080,00	2205092,89	535069,48
					33	2205688,94	535019,09	2205027,17	535008,58
					34	2205608,40	534776,67	2204946,65	534766,24
					35	2205677,00	534612,20	2205015,23	534601,82
					36	2205774,11	534494,83	2205112,31	534484,48
3	Xã Vạn Xuân	55	103,06	Công trình và hồ chứa nước	1	2202953,59	526546,33	2202292,64	526538,37
					2	2202821,31	526838,73	2202160,40	526830,68

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				Đập Thủy lợi Cửa Đạt và Nhà máy Thủy Điện Cửa Đạt	3	2202744,55	527309,21	2202083,66	527301,02
					4	2202541,00	527542,00	2201880,17	527533,74
					5	2201423,69	528219,00	2200763,20	528210,53
					6	2200829,01	528822,99	2200168,70	528814,34
					7	2200621,09	528960,93	2199960,84	528952,24
					8	2200116,97	528969,48	2199456,87	528960,79
					9	2199689,61	528530,60	2199029,64	528522,04
					10	2199521,00	528619,87	2198861,08	528611,28
					11	2199348,01	528995,98	2198688,14	528987,28
					12	2199030,00	529235,00	2198370,23	529226,23
					13	2198828,42	529227,96	2198168,71	529219,19
					14	2198836,37	529145,60	2198176,65	529136,86
					15	2199078,86	529027,33	2198419,07	529018,62
					16	2199397,08	528344,63	2198737,20	528336,13
					17	2199683,05	528286,78	2199023,08	528278,29
					18	2200189,70	528810,79	2199529,58	528802,15
					19	2201599,00	527866,00	2200938,45	527857,64
					20	2202563,44	527304,88	2201902,61	527296,69
					21	2202563,44	527304,88	2201902,61	527296,69

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					22	2202646,10	526891,63	2201985,24	526883,56
					23	2202618,68	526629,70	2201957,83	526621,71
					24	2202820,00	526439,00	2202159,09	526431,07
4	Xã Vạn Xuân	56	2,78	Hành lang an toàn của Cầu Cửa Đạt	1	2198264,14	529321,68	2197604,60	529312,88
					2	2198167,00	529538,00	2197507,48	529529,14
					3	2198157,67	529634,22	2197498,16	529625,33
					4	2198036,82	529590,51	2197377,34	529581,63
					5	2198119,99	529461,52	2197460,49	529452,68
					6	2198203,49	529286,15	2197543,96	529277,36
5	Thị trấn Thường Xuân và xã Xuân Cao	57	51,71	Đảm bảo Hành Lang Ranh giới lòng hồ Thủy Điện Xuân Minh và Cầu Treo Bản Mạ	1	2199323,29	531744,91	2198663,43	531735,39
					2	2199339,50	531860,78	2198679,63	531851,22
					3	2199299,15	532002,23	2198639,29	531992,63
					4	2199184,52	532219,94	2198524,70	532210,27
					5	2199143,00	532675,00	2198483,19	532665,20
					6	2199188,00	532821,00	2198528,18	532811,15
					7	2199327,68	532922,28	2198667,82	532912,40
					8	2199482,61	532846,02	2198822,70	532836,17
					9	2199738,00	532908,00	2199078,01	532898,13
					10	2199957,64	532914,07	2199297,59	532904,20

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					11	2200215,10	532981,43	2199554,97	532971,54
					12	2200439,78	533069,65	2199779,58	533059,73
					13	2200551,00	533269,00	2199890,77	533259,02
					14	2200499,00	533369,00	2199838,78	533358,99
					15	2200511,20	533577,62	2199850,98	533567,55
					16	2200322,00	533909,46	2199661,84	533899,29
					17	2199868,44	534124,00	2199208,41	534113,76
					18	2199723,00	534165,00	2199063,02	534154,75
					19	2199181,00	534208,00	2198521,18	534197,74
					20	2199082,00	534323,00	2198422,21	534312,70
					21	2199060,33	534417,86	2198400,55	534407,53
					22	2199071,00	534579,00	2198411,21	534568,63
					23	2199020,84	534798,07	2198361,07	534787,63
					24	2199158,34	534939,27	2198498,53	534928,79
					25	2199307,88	535090,67	2198648,02	535080,14
					26	2199211,08	535168,22	2198551,25	535157,67
					27	2199103,68	534979,41	2198443,88	534968,92
					28	2198912,00	534799,00	2198252,26	534788,56
					29	2198963,00	534645,00	2198303,25	534634,61

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					30	2198985,00	534395,00	2198325,24	534384,68
					31	2199015,00	534302,00	2198355,23	534291,71
					32	2199059,00	534215,00	2198399,22	534204,73
					33	2199167,00	534103,00	2198507,18	534092,77
					34	2199250,66	534076,31	2198590,82	534066,09
					35	2199673,01	534110,18	2199013,04	534099,95
					36	2199859,00	534001,00	2199198,98	533990,80
					37	2200086,41	533933,86	2199426,32	533923,68
					38	2200284,00	533791,00	2199623,85	533780,86
					39	2200403,29	533592,88	2199743,10	533582,80
					40	2200413,00	533363,00	2199752,81	533352,99
					41	2200369,05	533163,79	2199708,87	533153,84
					42	2200189,00	533035,00	2199528,88	533025,09
					43	2199860,21	532955,09	2199200,19	532945,20
					44	2199674,00	533058,00	2199014,03	533048,08
					45	2199432,00	533020,00	2198772,10	533010,09
					46	2199241,00	532960,00	2198581,16	532950,11
					47	2199148,23	532891,28	2198488,42	532881,41
					48	2199064,56	532742,85	2198404,78	532733,03

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					49	2199062,00	532635,00	2198402,22	532625,21
					50	2199122,91	532165,60	2198463,11	532155,95
					51	2199215,48	531987,29	2198555,65	531977,69
					52	2199240,38	531740,74	2198580,54	531731,22
6	Xã Thọ Thanh, xã Xuân Cao	58.1	46,78	Hành lang lòng hồ Thủy Điện Bái Thượng và cảnh Quan Công Viên sinh thái Tre Luồng Thanh Tam	1	2198775,63	539727,65	2198115,93	539715,73
					2	2198854,00	539907,00	2198194,28	539895,03
					3	2198965,08	540025,36	2198305,32	540013,35
					4	2199183,96	540185,73	2198524,14	540173,67
					5	2199363,17	540249,69	2198703,30	540237,61
					6	2199526,00	540273,00	2198866,08	540260,92
					7	2199732,00	540227,00	2199072,01	540214,93
					8	2199853,45	540132,06	2199193,43	540120,02
					9	2200057,46	539837,48	2199397,38	539825,53
					10	2200291,00	539503,00	2199630,85	539491,15
					11	2200413,46	539362,82	2199753,27	539351,01
					12	2200594,00	539221,00	2199933,76	539209,23
					13	2200773,00	539229,00	2200112,70	539217,23
					14	2200986,46	539291,30	2200326,10	539279,51
					15	2201204,87	539376,92	2200544,44	539365,11

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					16	2201197,27	539428,27	2200536,85	539416,44
					17	2199318,82	540492,09	2198658,96	540479,94
					18	2199007,78	540344,28	2198348,01	540332,18
					19	2198736,00	540107,00	2198076,31	540094,97
					20	2198556,00	540006,00	2197896,37	539994,00
					21	2198540,68	539713,56	2197881,05	539701,65
7	Xã Xuân Dương	59	13,31	Đảm bảo an toàn cho Khu dân cư phía bờ Tả sông Chu	1	2202889,92	539113,24	2202228,99	539101,51
					2	2201939,86	539481,20	2201279,21	539469,35
					3	2201939,00	539420,00	2201278,35	539408,17
					4	2202110,00	539404,00	2201449,30	539392,18
					5	2202243,25	539323,67	2201582,51	539311,87
					6	2202512,70	539305,95	2201851,88	539294,16
					7	2202668,01	539193,38	2202007,14	539181,62
					8	2202874,66	539074,03	2202213,73	539062,31
IX	Huyện Thạch Thành		158,76						
7	Xã Thạch Lâm	99	51,16	Nguy cơ sạt lở (Thường xuyên xảy ra lũ ống lũ quét)	1	2253246,79	554716,69	2252570,75	554700,27
					2	2253125,32	554966,21	2252449,32	554949,72
					3	2252766,61	554900,91	2252090,71	554884,44
					4	2252558,32	555168,71	2251882,49	555152,16

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2252378,54	555148,05	2251702,76	555131,50
					6	2252137,60	555254,67	2251461,89	555238,09
					7	2251950,81	555226,57	2251275,16	555210,00
					8	2251888,40	555076,14	2251212,77	555059,62
					9	2251680,49	554964,81	2251004,92	554948,32
					10	2251538,31	555027,15	2250862,78	555010,64
					11	2251178,62	554654,19	2250503,20	554637,79
					12	2251045,24	554648,82	2250369,86	554632,42
					13	2250784,04	554779,41	2250108,74	554762,98
					14	2250684,86	554733,13	2250009,59	554716,71
					15	2250709,76	554640,14	2250034,48	554623,75
					16	2250497,51	554566,36	2249822,29	554549,99
					17	2250519,86	554297,54	2249844,64	554281,25
					18	2250409,25	554196,97	2249734,06	554180,71
					19	2250092,06	554119,68	2249416,97	554103,44
					20	2249848,28	554247,33	2249173,26	554231,05
					21	2249312,04	554090,04	2248637,18	554073,81
					22	2249213,52	554138,84	2248538,69	554122,60
					23	2249042,49	554764,31	2248367,71	554747,88

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					24	2248904,07	554763,91	2248229,33	554747,48
					25	2248658,18	554939,96	2247983,52	554923,48
					26	2248520,98	554977,97	2247846,36	554961,48
					27	2248371,97	555117,72	2247697,39	555101,18
					28	2248206,08	555789,62	2247531,55	555772,88
					29	2247909,23	556051,46	2247234,79	556034,64
					30	2247760,46	556368,85	2247086,06	556351,94
					31	2247560,44	556433,31	2246886,10	556416,38
					32	2247375,84	556328,51	2246701,56	556311,61
					33	2247110,02	556231,29	2246435,82	556214,42
					34	2246812,36	556387,19	2246138,25	556370,27
					35	2246836,45	556317,81	2246162,33	556300,91
					36	2247074,49	556176,88	2246400,30	556160,03
					37	2247170,85	556180,56	2246496,63	556163,70
					38	2247411,32	556266,56	2246737,03	556249,68
					39	2247532,56	556364,06	2246858,23	556347,15
					40	2247726,07	556294,21	2247051,69	556277,32
					41	2247891,54	556001,24	2247217,11	555984,44
					42	2248122,91	555791,28	2247448,41	555774,54

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					43	2248358,47	555032,94	2247683,90	555016,43
					44	2248868,30	554717,63	2248193,57	554701,21
					45	2248997,88	554711,84	2248323,11	554695,43
					46	2249170,81	554076,23	2248495,99	554060,01
					47	2249314,63	554031,60	2248639,77	554015,39
					48	2249861,80	554170,46	2249186,77	554154,21
					49	2250139,51	554058,05	2249464,40	554041,83
					50	2250517,65	554218,40	2249842,43	554202,13
					51	2250564,35	554287,00	2249889,11	554270,71
					52	2250557,84	554539,84	2249882,61	554523,48
					53	2250727,18	554587,03	2250051,89	554570,65
					54	2250792,89	554709,77	2250117,59	554693,36
					55	2251109,03	554596,12	2250433,63	554579,74
					56	2251235,66	554625,88	2250560,22	554609,49
					57	2251518,49	554953,29	2250842,97	554936,80
					58	2251686,59	554901,33	2251011,02	554884,86
					59	2251917,06	555041,20	2251241,42	555024,69
					60	2251987,31	555179,23	2251311,65	555162,68
					61	2252136,09	555191,84	2251460,38	555175,28

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					62	2252360,08	555113,52	2251684,30	555096,98
					63	2252443,16	555113,24	2251767,36	555096,70
					64	2252784,00	554835,30	2252108,10	554818,85
					65	2253089,82	554898,13	2252413,83	554881,66
					66	2253207,42	554687,26	2252531,39	554670,85
6	Xã Thạch Quảng và xã Thành Mỹ	100	3,49	Công trình giao thông (cầu Thạch Quảng)	1	2245628,56	556041,00	2244954,80	556024,19
					2	2245605,47	556105,28	2244931,72	556088,45
					3	2245386,33	555987,45	2244712,65	555970,65
					4	2245271,19	555978,41	2244597,54	555961,62
					5	2245167,17	555898,50	2244493,55	555881,73
					6	2245210,30	555842,78	2244536,67	555826,03
					7	2245292,79	555898,15	2244619,14	555881,38
					8	2245470,84	555944,28	2244797,13	555927,50
5	Xã Thành Mỹ	101	2,29	Nguy cơ sạt lở	1	2244817,87	555998,72	2244144,36	555981,92
					2	2244803,10	556069,34	2244129,59	556052,52
					3	2244714,73	556128,25	2244041,25	556111,41
					4	2244516,66	556165,99	2243843,24	556149,14
					5	2244452,00	556171,85	2243778,60	556155,00
					6	2244449,64	556112,94	2243776,24	556096,10

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					7	2244616,94	556099,97	2243943,49	556083,14
					8	2244707,03	556060,08	2244033,55	556043,26
					9	2244738,30	556013,96	2244064,81	555997,15
4	Xã Thành Mỹ (Trạm bơm)	102	6,56	Công trình giao thông thủy lợi	1	2243672,01	556156,52	2242998,84	556139,67
					2	2243669,41	556242,86	2242996,24	556225,99
					3	2243345,63	556211,90	2242672,56	556195,04
					4	2243179,52	556239,14	2242506,50	556222,27
					5	2242797,75	556448,72	2242124,84	556431,78
					6	2242760,05	556369,79	2242087,16	556352,88
					7	2243196,00	556174,20	2242522,97	556157,35
					8	2243346,81	556149,46	2242673,74	556132,61
6	Xã Thạch Cẩm (Trạm bơm)	103	1,28	Công trình giao thông thủy lợi	1	2241929,99	556279,22	2241257,34	556262,34
					2	2241952,31	556329,23	2241279,66	556312,33
					3	2241872,96	556373,04	2241200,33	556356,13
					4	2241846,10	556425,93	2241173,48	556409,00
					5	2241846,93	556490,41	2241174,31	556473,46
					6	2241795,27	556485,86	2241122,66	556468,91
					7	2241807,07	556368,45	2241134,46	556351,54
					8	2241837,01	556331,02	2241164,39	556314,12

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
7	Xã Thành Mỹ (Trạm bơm)	104	3,43	Công trình giao thông thủy lợi	1	2240309,24	559125,05	2239637,08	559107,31
					2	2240330,94	559203,78	2239658,77	559186,02
					3	2240321,02	559276,51	2239648,86	559258,73
					4	2240150,42	559459,98	2239478,31	559442,14
					5	2240018,18	559544,82	2239346,11	559526,96
					6	2239997,53	559491,00	2239325,46	559473,15
					7	2240109,52	559407,93	2239437,42	559390,11
					8	2240254,58	559242,83	2239582,44	559225,06
					9	2240255,87	559196,34	2239583,73	559178,58
					10	2240246,21	559136,63	2239574,07	559118,89
8	Xã Thành Vinh (Trạm bơm)	105	2,55	Công trình giao thông thủy lợi	1	2239271,17	560088,57	2238599,32	560070,54
					2	2239277,78	560146,43	2238605,93	560128,38
					3	2239197,20	560150,56	2238525,37	560132,51
					4	2238934,77	560113,07	2238263,02	560095,03
					5	2238847,16	560159,35	2238175,44	560141,30
					6	2238830,64	560104,28	2238158,92	560086,25
					7	2238932,30	560054,68	2238260,55	560036,66
					8	2239198,03	560093,53	2238526,20	560075,50
9	Xã Thành Vinh,	106	6,25	Sạt lở	1	2236412,41	562766,34	2235741,42	562747,51

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
	xã Thạch Sơn (trạm bơm)				2	2236434,58	562817,07	2235763,58	562798,22
					3	2236333,17	562878,92	2235662,20	562860,05
					4	2236207,54	562878,50	2235536,61	562859,64
					5	2236024,88	562852,85	2235354,01	562833,99
					6	2235850,20	562805,81	2235179,38	562786,97
					7	2235704,10	562735,12	2235033,32	562716,30
					8	2235618,35	562739,62	2234947,60	562720,80
					9	2235525,55	562829,33	2234854,83	562810,48
					10	2235490,31	562952,68	2234819,60	562933,79
					11	2235424,72	562939,25	2234754,03	562920,37
					12	2235465,32	562793,79	2234794,61	562774,95
					13	2235580,09	562690,47	2234909,35	562671,66
					14	2235687,59	562680,92	2235016,82	562662,11
					15	2235910,29	562768,11	2235239,45	562749,28
					16	2236096,24	562818,02	2235425,34	562799,17
					17	2236321,49	562831,73	2235650,53	562812,88
10	Xã Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Trục	107	17,22	Công trình giao thông thủy lợi	1	2234120,88	565182,76	2233450,58	565163,20
					2	2234186,65	565362,70	2233516,33	565343,09
					3	2234195,33	565547,59	2233525,00	565527,92

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2234079,93	565669,20	2233409,64	565649,50
					5	2233866,49	565627,01	2233196,26	565607,32
					6	2233640,65	565531,46	2232970,49	565511,80
					7	2233598,71	565616,59	2232928,56	565596,90
					8	2233770,94	565743,65	2233100,74	565723,93
					9	2233840,44	565854,10	2233170,22	565834,34
					10	2233830,97	565963,77	2233160,75	565943,98
					11	2233737,89	566055,67	2233067,70	566035,85
					12	2233608,29	566114,59	2232938,14	566094,75
					13	2233384,42	566113,41	2232714,34	566093,57
					14	2233277,19	566177,03	2232607,14	566157,18
					15	2233239,89	566295,99	2232569,85	566276,10
					16	2233170,47	566248,66	2232500,45	566228,78
					17	2233224,18	566142,86	2232554,15	566123,02
					18	2233347,89	566038,00	2232677,82	566018,19
					19	2233633,02	566026,22	2232962,86	566006,41
					20	2233756,06	565965,78	2233085,87	565945,99
					21	2233765,98	565855,34	2233095,78	565835,58
					22	2233496,71	565617,08	2232826,59	565597,39

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					23	2233509,12	565494,23	2232839,00	565474,58
					24	2233619,55	565448,32	2232949,40	565428,68
					25	2233917,37	565574,90	2233247,13	565555,23
					26	2234089,86	565595,99	2233419,57	565576,31
					27	2234133,29	565515,33	2233462,98	565495,67
					28	2234048,91	565227,44	2233378,63	565207,87
11	Xã Thành Trục	108	2,69	Khu dân cư, có nguy cơ sạt lở	1	2233192,36	566571,74	2232522,34	566551,77
					2	2233140,52	566640,08	2232470,51	566620,09
					3	2232946,11	566693,10	2232276,16	566673,09
					4	2232891,91	566665,99	2232221,98	566645,99
					5	2232873,07	566598,84	2232203,14	566578,86
					6	2232875,42	566459,81	2232205,49	566439,87
					7	2232934,33	566453,91	2232264,38	566433,97
					8	2232930,79	566604,73	2232260,84	566584,75
					9	2232991,38	566639,59	2232321,42	566619,60
					10	2233072,18	566612,97	2232402,19	566592,98
					11	2233141,70	566541,10	2232471,69	566521,14
12	Xã Thành Trục	109	6,91	Công trình giao thông thủy lợi	1	2232412,10	566957,18	2231742,31	566937,09
					2	2232414,74	567043,03	2231744,95	567022,92

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				và sạt lở	3	2232265,10	567170,28	2231595,35	567150,13
					4	2232005,89	567354,08	2231336,22	567333,87
					5	2231911,64	567385,89	2231242,00	567365,67
					6	2231701,90	567385,89	2231032,32	567365,67
					7	2231506,31	567325,80	2230836,79	567305,60
					8	2231344,36	567151,06	2230674,89	567130,91
					9	2231392,11	567095,64	2230722,63	567075,51
					10	2231481,15	567233,17	2230811,64	567213,00
					11	2231581,73	567301,06	2230912,19	567280,87
					12	2231796,17	567341,12	2231126,56	567320,92
					13	2231974,08	567304,59	2231304,42	567284,40
					14	2232180,27	567171,46	2231510,55	567151,31
					15	2232341,90	567045,03	2231672,13	567024,91
					16	2232348,81	566994,60	2231679,04	566974,50
13	Trạm bơm Thạch Bình 2	110	3,38	Công trình giao thông thủy lợi	1	2230964,79	566930,95	2230295,43	566910,87
					2	2230992,69	567004,92	2230323,33	566984,82
					3	2230931,94	567023,94	2230262,59	567003,83
					4	2230772,41	567186,76	2230103,11	567166,60
					5	2230735,02	567311,15	2230065,73	567290,96

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2230672,20	567266,52	2230002,93	567246,34
					7	2230725,69	567091,55	2230056,41	567071,42
14	Xã Thạch Định, TT Kim Tân	111	12,55	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2227112,31	568607,56	2226444,11	568586,98
					2	2226651,80	569127,49	2225983,74	569106,75
					3	2226798,00	569460,00	2226129,89	569439,16
					4	2226925,11	569928,59	2226256,97	569907,61
					5	2227071,61	569960,58	2226403,42	569939,59
					6	2227071,19	570020,08	2226403,00	569999,07
					7	2226926,55	570011,82	2226258,41	569990,81
					8	2226864,77	569955,50	2226196,64	569934,51
					9	2226778,81	569614,15	2226110,71	569593,26
					10	2226602,76	569184,88	2225934,71	569164,12
					11	2226601,93	569079,92	2225933,88	569059,19
					12	2227051,97	568544,74	2226383,79	568524,18
15	Xã Thạch Định, TTr Kim Tân, xã Thạch Đồng, xã Thạch Long, xã Thành Hưng	112	39,00	Công trình giao thông thủy lợi và sạt lở	1	2224495,32	566730,52	2223827,91	566710,50
					2	2224683,77	566722,26	2224016,30	566702,24
					3	2224814,37	566655,31	2224146,86	566635,31
					4	2224839,16	566580,09	2224171,64	566560,11
					5	2224816,02	566491,65	2224148,51	566471,70

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2224470,95	566136,25	2223803,54	566116,41
					7	2224373,22	566003,74	2223705,84	565983,94
					8	2224348,75	565930,91	2223681,38	565911,13
					9	2224349,24	565897,38	2223681,87	565877,61
					10	2224404,10	565742,41	2223736,71	565722,69
					11	2224425,34	565546,45	2223757,95	565526,78
					12	2224473,42	565489,49	2223806,01	565469,84
					13	2224528,80	565324,60	2223861,38	565305,00
					14	2224628,60	565267,57	2223961,15	565247,99
					15	2224789,44	565288,40	2224121,94	565268,81
					16	2224927,22	565411,92	2224259,68	565392,29
					17	2224927,18	565604,79	2224259,64	565585,11
					18	2224875,11	565880,02	2224207,58	565860,25
					19	2224999,71	566256,92	2224332,14	566237,04
					20	2225052,72	566283,37	2224385,14	566263,48
					21	2225287,31	566157,35	2224619,66	566137,50
					22	2225427,96	566046,99	2224760,27	566027,17
					23	2225801,54	566055,25	2225133,73	566035,43
					24	2226122,65	566159,39	2225454,75	566139,54

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					25	2226253,34	566219,73	2225585,40	566199,86
					26	2226511,43	566283,58	2225843,41	566263,69
					27	2226956,92	566555,92	2226288,77	566535,95
					28	2227076,54	566611,09	2226408,35	566591,11
					29	2227063,08	566670,18	2226394,89	566650,18
					30	2226926,71	566614,80	2226258,57	566594,81
					31	2226527,23	566369,74	2225859,21	566349,83
					32	2225808,16	566127,99	2225140,35	566108,15
					33	2225642,17	566094,42	2224974,41	566074,59
					34	2225457,50	566101,12	2224789,80	566081,29
					35	2225301,60	566237,09	2224633,94	566217,22
					36	2225066,29	566359,77	2224398,70	566339,86
					37	2224955,91	566351,14	2224288,36	566331,23
					38	2224816,33	565970,53	2224148,82	565950,74
					39	2224814,26	565820,10	2224146,75	565800,35
					40	2224862,61	565632,48	2224195,08	565612,79
					41	2224847,53	565423,37	2224180,01	565403,74
					42	2224647,72	565339,48	2223980,26	565319,88
					43	2224582,01	565407,26	2223914,57	565387,64

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					44	2224423,82	565942,02	2223756,43	565922,24
					45	2224512,79	566087,08	2223845,37	566067,25
					46	2224874,40	566463,01	2224206,87	566443,07
					47	2224919,33	566569,34	2224251,79	566549,37
					48	2224887,10	566690,02	2224219,57	566670,01
					49	2224729,23	566799,95	2224061,74	566779,91
					50	2224497,62	566808,59	2223830,20	566788,55
X	Huyện Thọ Xuân		263,44						
1	Xã Xuân Bái	58.2	14,60	Công trình thủy điện, giao thông thủy lợi và dân cư	1	2201194,02	539493,28	2200533,60	539481,43
					2	2200937,00	539441,00	2200276,65	539429,17
					3	2200759,57	539448,90	2200099,28	539437,06
					4	2200549,91	539518,95	2199889,68	539507,09
					5	2200369,44	539677,64	2199709,26	539665,74
					6	2200075,39	540071,26	2199415,30	540059,24
					7	2199860,01	540341,21	2199199,99	540329,11
					8	2199846,12	540247,59	2199186,10	540235,52
					9	2201197,42	539428,28	2200537,00	539416,45
2	Thị trấn Lam Sơn, Xã Thọ	60	42,8	Công trình Giao thông	1	2204344,21	541679,66	2203682,84	541667,16
					2	2203836,62	542001,10	2203175,40	541988,50

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
	Lâm			thủy lợi, đề điều, di tích lịch sử và dân cư	3	2203403,00	542132,00	2202741,91	542119,36
					4	2203077,79	542370,36	2202416,80	542357,65
					5	2203318,73	542850,42	2202657,67	542837,56
					6	2203564,83	542997,55	2202903,69	542984,65
					7	2203357,78	543225,14	2202696,71	543212,17
					8	2203243,67	543124,04	2202582,63	543111,10
					9	2203122,00	542868,00	2202461,00	542855,14
					10	2202953,00	542345,00	2202292,05	542332,30
					11	2203033,00	542226,00	2202372,02	542213,33
					12	2203366,00	542019,00	2202704,92	542006,39
					13	2203970,00	541642,00	2203308,74	541629,51
					14	2204258,43	541570,00	2203597,09	541557,53
3	Xã Xuân Thiên, xã Thuận Minh, xã Thọ Lâm, xã Thọ Diên, xã Thọ Hải	61	72,93	Công trình Giao thông thủy lợi, đề điều, di tích lịch sử và dân cư	1	2204570,77	545230,10	2203909,33	545216,53
					2	2204947,61	545694,87	2204286,06	545681,16
					3	2205085,08	546177,78	2204423,49	546163,93
					4	2205033,10	547235,63	2204371,52	547221,46
					5	2205353,86	547794,87	2204692,19	547780,53
					6	2205311,57	547993,54	2204649,91	547979,14
					7	2205022,28	547707,48	2204360,71	547693,17

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2204756,43	546998,29	2204094,94	546984,19
					9	2204838,04	546200,11	2204176,52	546186,25
					10	2204362,81	545352,92	2203701,44	545339,31
4	Xã Xuân Thiên, xã Thọ Minh, xã Thọ Hải	62	17,18	Công trình giao thông và dân cư	1	2206430,00	548315,00	2205768,01	548300,50
					2	2206545,60	548099,80	2205883,57	548085,37
					3	2207039,26	548756,29	2206377,08	548741,66
					4	2206865,16	548895,30	2206203,03	548880,63
5	Xã Thọ Lập, xã Xuân Hòa	63	11,61	Công trình giao thông và dân cư	1	2207535,00	550396,00	2206872,67	550380,88
					2	2207680,00	550754,00	2207017,63	550738,77
					3	2207841,24	550922,23	2207178,82	550906,95
					4	2207672,68	551050,67	2207010,31	551035,35
					5	2207353,00	550529,00	2206690,73	550513,84
6	Xã Xuân Tiến, Phú Xuân	64	30,05	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2208072,00	551789,00	2207409,51	551773,46
					2	2208220,00	551801,00	2207557,47	551785,46
					3	2208030,84	552439,31	2207368,36	552423,58
					4	2207915,00	552729,00	2207252,56	552713,18
					5	2207735,00	552918,00	2207072,61	552902,12
					6	2207571,00	553039,00	2206908,66	553023,09
					7	2207420,00	553101,00	2206757,71	553085,07

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2207326,48	553174,14	2206664,22	553158,19
					9	2207183,56	553398,99	2206521,34	553382,97
					10	2207072,77	553290,04	2206410,58	553274,05
					11	2207224,85	553069,63	2206562,62	553053,71
					12	2207373,00	552932,00	2206710,72	552916,12
					13	2207640,00	552821,00	2206977,64	552805,15
					14	2207886,00	552401,00	2207223,57	552385,28
7	Thị trấn Thọ Xuân, Xã Phú Xuân,	65	14,38	Công trình giao thông và dân cư	1	2206064,00	554029,00	2205402,12	554012,79
					2	2206129,00	554186,00	2205467,10	554169,74
					3	2205818,00	554432,00	2205156,19	554415,67
					4	2205414,00	554462,00	2204752,31	554445,66
8	Thị trấn Thọ Xuân, Xã Xuân Lai	66	15,4	Công trình giao thông và dân cư	1	2205449,00	555009,00	2204787,30	554992,50
					2	2205589,00	554957,00	2204927,26	554940,51
					3	2206026,94	555764,21	2205365,07	555747,48
					4	2205860,12	555844,21	2205198,30	555827,46
9	Xã Xuân Thành, xuân Lai	67	8,4	Đê kè nguy cơ sạt lở	1	2204087,32	539257,99	2203426,03	539246,21
					2	2204240,32	539410,88	2203578,98	539399,06
					3	2204367,60	539532,89	2203706,22	539521,03
					4	2204439,92	539640,28	2203778,52	539628,39

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2204423,18	539711,47	2203761,79	539699,56
					6	2204228,07	539943,38	2203566,74	539931,40
					7	2204159,38	539916,63	2203498,07	539904,65
					8	2204290,58	539693,32	2203629,23	539681,41
					9	2204275,23	539588,64	2203613,88	539576,76
					10	2204021,21	539324,85	2203359,94	539313,05
10	xã Trường Xuân, Xã Xuân Hồng	68.1	36,09	Bảo vệ hệ thống đê kè Ngọc Quang-Long Linh	1	2204443,09	560529,32	2203781,69	560511,16
					2	2203953,88	561128,21	2203292,63	561109,87
					3	2203601,76	561339,09	2202940,61	561320,69
					4	2203549,27	561297,44	2202888,14	561279,05
					5	2203181,42	561458,67	2202520,40	561440,23
					6	2203101,00	561367,00	2202440,00	561348,59
					7	2203707,55	560956,41	2203046,37	560938,12
					8	2204060,04	560629,17	2203398,76	560610,98
					9	2204314,69	560379,98	2203653,33	560361,86
XI	Thị xã Nghi Sơn		98,46						
1	Xã Thanh Thủy, Phường Hải Châu	127.2	22,33	Công trình giao thông	1	2168494,99	583644,09	2167844,38	583618,99
					2	2168488,95	583798,08	2167838,34	583772,94
					3	2168373,64	583786,55	2167723,06	583761,41

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2168047,17	583765,19	2167396,69	583740,06
					5	2167707,73	583381,66	2167057,35	583356,64
					6	2167384,28	582367,76	2166734,00	582343,05
					7	2167494,10	582423,56	2166843,79	582398,83
2	Phường Hải Châu	128	37,10	Công trình giao thông	1	2168161,78	584970,84	2167511,27	584945,35
					2	2168075,81	585125,61	2167425,32	585100,07
					3	2167546,11	584683,85	2166895,78	584658,44
					4	2167066,14	584460,86	2166415,96	584435,52
					5	2166289,91	584380,26	2165639,96	584354,94
					6	2166059,60	584394,91	2165409,72	584369,59
					7	2166023,78	584265,52	2165373,91	584240,24
					8	2166288,27	584225,84	2165638,32	584200,57
					9	2167106,97	584303,85	2166456,77	584278,56
					10	2167568,63	584494,37	2166918,29	584469,02
3	Phường Hải Bình	129	22,21	Công trình giao thông và công trình khác	1	2147387,90	582037,15	2146743,62	582012,54
					2	2146951,48	582118,70	2146307,33	582094,06
					3	2146460,69	582415,16	2145816,69	582390,43
					4	2146337,96	582370,31	2145693,99	582345,60
					5	2146354,68	582329,27	2145710,71	582304,57

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2146448,92	582355,11	2145804,92	582330,40
					7	2146939,36	582067,45	2146295,21	582042,83
					8	2146773,48	581864,92	2146129,38	581840,36
					9	2147249,30	581692,97	2146605,06	581668,46
					10	2147364,76	581512,56	2146720,49	581488,10
4	Phường Hải Bình	130	16,81	Công trình giao thông và dân cư	1	2147539,88	582777,04	2146895,55	582752,20
					2	2147269,97	582663,11	2146625,72	582638,31
					3	2147211,57	582308,26	2146567,34	582283,57
					4	2147049,56	582292,83	2146405,38	582268,14
					5	2146572,96	582534,54	2145928,92	582509,78
					6	2146328,58	582540,85	2145684,62	582516,09
					7	2146312,04	582490,42	2145668,08	582465,67
					8	2146552,54	582486,78	2145908,51	582462,03
					9	2147036,35	582244,33	2146392,18	582219,65
					10	2147357,04	582257,56	2146712,77	582232,88
					11	2147544,39	582478,52	2146900,06	582453,77
					12	2147505,95	582601,59	2146861,63	582576,81
					13	2147592,01	582647,02	2146947,67	582622,22
XII	Huyện Hà Trung		36,98						

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
1	Xã Hà Sơn	46.2	9,87	Di tích lịch sử	1	2207770,67	579298,38	2207108,27	579274,59
					2	2207939,17	579368,97	2207276,72	579345,16
					3	2207874,02	579553,86	2207211,59	579529,99
					4	2207870,50	579714,09	2207208,07	579690,17
					5	2207929,49	579842,63	2207267,05	579818,68
					6	2208116,13	580063,62	2207453,63	580039,60
					7	2208208,58	580254,66	2207546,05	580230,58
					8	2208217,38	580408,73	2207554,85	580384,61
					9	2208163,33	580408,71	2207500,82	580384,59
					10	2207700,91	579425,04	2207038,53	579401,21
2	Xã Hà Sơn	114.1	6,89	Công trình giao thông thủy lợi và di tích lịch sử	1	2208071,23	580995,96	2207408,74	580971,66
					2	2208020,61	581049,23	2207358,14	581024,91
					3	2207911,00	581071,68	2207248,56	581047,36
					4	2207737,12	581237,22	2207074,73	581212,85
					5	2207550,92	581499,56	2206888,59	581475,11
					6	2207430,30	581600,80	2206768,01	581576,32
					7	2207375,73	581771,33	2206713,45	581746,80
					8	2207390,68	582438,96	2206728,40	582414,23
					9	2207342,51	582445,01	2206680,24	582420,27

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					10	2208025,22	580944,45	2207362,75	580920,16
3	Xã Hà Sơn	115.1	5,74	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2207783,41	584548,41	2207121,01	584523,04
					2	2207828,05	584789,77	2207165,64	584764,33
					3	2207940,46	584926,97	2207278,01	584901,49
					4	2208158,91	584982,21	2207496,40	584956,71
					5	2208573,60	584812,90	2207910,96	584787,45
					6	2208588,50	584862,59	2207925,86	584837,13
					7	2207733,82	584558,55	2207071,43	584533,18
4	Xã Hà Ngọc (cầu Lèn)	116.1	10,36	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2209231,54	586672,66	2208568,70	586646,66
					2	2209535,91	587053,23	2208872,98	587027,11
					3	2210071,33	587682,71	2209408,24	587656,40
					4	2208987,14	585966,97	2208324,38	585941,18
					5	2210185,38	587932,33	2209522,26	587905,95
					6	2210240,99	588226,96	2209577,85	588200,49
					7a	2210189,58	588237,58	2209526,46	588211,11
					8	2209190,99	586705,56	2208528,17	586679,55
5	Xã Yên Sơn	117.1	4,12	Công trình giao thông thủy lợi và dân cư	1	2210098,95	590067,96	2209435,85	590040,94
					2	2210092,81	590197,10	2209429,72	590170,04
					3	2210153,98	590272,32	2209490,87	590245,24

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2210382,11	590268,19	2209718,93	590241,11
					5	2210734,22	590208,67	2210070,93	590181,61
					6	2210737,83	590277,26	2210074,54	590250,17
					7	2210044,38	590066,14	2209381,30	590039,12
XIII	Huyện Hoằng Hóa		208,42						
1	Xã Hoằng Xuân	46.4	3,43	Công trình thủy lợi và bờ kè	1	2207797,39	579669,70	2207134,98	579645,80
					2	2208055,70	580091,25	2207393,22	580067,22
					3	2207998,66	580109,85	2207336,19	580085,82
					4	2207706,05	579736,65	2207043,67	579712,73
2	Xã Hoằng Xuân	47	21,79	Công trình thủy lợi bờ kè đê nguy cơ sạt lở	1	2207344,02	579658,12	2206681,75	579634,22
					2	2207363,85	579911,05	2206701,58	579887,07
					3	2206624,89	580094,56	2205962,84	580070,53
					4	2206319,05	580283,02	2205657,09	580258,93
					5	2206000,01	580335,92	2205338,14	580311,82
					6	2206000,00	580264,83	2205338,13	580240,75
3	Xã Hoằng Xuân	48.2	33,07	Công trình thủy lợi bờ kè đê, di tích lịch sử và nguy cơ sạt lở	1	2205016,09	579955,01	2204354,52	579931,02
					2	2205113,39	580053,55	2204451,79	580029,53
					3	2205204,61	580121,27	2204542,98	580097,23
					4	2205267,16	580157,73	2204605,51	580133,68

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2205386,68	580190,44	2204725,00	580166,38
					6	2205342,04	580284,67	2204680,37	580260,58
					7	2205132,94	580145,05	2204471,33	580121,00
					8	2204933,71	579968,92	2204272,16	579944,93
					9	2204604,74	579750,70	2203943,29	579726,77
					10	2204229,48	579363,87	2203568,15	579340,06
					11	2203998,03	579251,45	2203336,76	579227,67
					12	2203718,65	579229,96	2203057,47	579206,19
					13	2203289,02	579263,31	2202627,97	579239,53
					14	2202879,90	579392,05	2202218,97	579368,23
					15	2202845,85	579313,91	2202184,93	579290,11
					16	2202955,27	579222,47	2202294,32	579198,70
					17	2203251,14	579135,50	2202590,10	579111,76
					18	2203612,12	579097,73	2202950,97	579074,00
					19	2203760,68	579087,32	2203099,49	579063,59
					20	2203935,32	579095,13	2203274,07	579071,40
					21	2204063,02	579131,59	2203401,74	579107,85
4	Xã Hoàng Giang và Hoàng	50	49,5	Công trình bờ kè đê và dân cư	1	2201391,28	579963,64	2200730,80	579939,65
					2	2201387,10	580143,69	2200726,62	580119,64

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
	Phượng				3	2200375,84	580131,14	2199715,66	580107,10
					4	2199893,96	579871,15	2199233,93	579847,19
					5	2199535,80	579548,69	2198875,87	579524,82
					6	2199298,81	579431,25	2198638,95	579407,42
					7	2199170,92	579508,25	2198511,10	579484,40
					8	2199055,32	579676,53	2198395,54	579652,62
					9	2199029,59	579809,75	2198369,82	579785,80
					10	2199036,92	580045,29	2198377,14	580021,27
					11	2198925,87	580035,34	2198266,13	580011,33
					12	2199438,03	579364,69	2198778,13	579340,88
					13	2199574,20	579449,82	2198914,26	579425,98
					14	2199650,45	579496,21	2198990,49	579472,36
					15	2199759,92	579587,37	2199099,93	579563,49
					16	2199861,56	579639,46	2199201,54	579615,57
					17	2200306,74	579867,33	2199646,58	579843,37
5	Xã Hoàng Giang và Hoàng Hợp	51.1	35,66	Công trình bờ kè đê và dân cư	1	2199058,41	580577,28	2198398,63	580553,10
					2	2198817,71	581393,43	2198158,00	581369,01
					3	2198722,82	581522,88	2198063,14	581498,42
					4	2198277,30	581990,72	2197617,75	581966,12

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2198049,99	582116,36	2197390,51	582091,72
					6	2197550,73	582263,49	2196891,40	582238,81
					7	2197275,44	582284,28	2196616,19	582259,59
					8	2197279,95	582112,35	2196620,70	582087,71
					9	2198866,65	580534,29	2198206,92	580510,13
6	Xã Hoàng Cát và Hoàng Đức (sông Tào)	120	6,16	Công trình giao thông và bến bãi	1	2197205,25	585042,88	2196546,02	585017,36
					2	2197233,35	585294,98	2196574,11	585269,39
					3	2197242,44	585515,68	2196583,20	585490,02
					4	2197398,66	585819,04	2196739,37	585793,29
					5	2197311,97	585905,43	2196652,71	585879,66
					6	2197195,11	585646,97	2196535,89	585621,27
					7	2197143,67	585302,84	2196484,46	585277,25
					8	2197196,15	585296,64	2196536,93	585271,05
					9	2197176,11	585057,15	2196516,89	585031,63
7	Xã Hoàng Cát và Hoàng Đức (sông Tào)	121	7,97	Sạt lở và khu dân cư	1	2198094,51	586371,98	2197435,02	586346,07
					2	2198210,23	586491,00	2197550,70	586465,05
					3	2198150,03	586554,75	2197490,52	586528,78
					4	2198118,51	586522,04	2197459,01	586496,08
					5	2197984,66	586443,85	2197325,20	586417,91

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2197919,66	586481,12	2197260,22	586455,17
					7	2197832,82	586456,52	2197173,40	586430,58
					8	2197712,88	586329,98	2197053,50	586304,08
					9	2197765,54	586180,21	2197106,14	586154,35
					10	2197949,04	586269,48	2197289,59	586243,60
8	Xã Hoàng Xuyên và Hoàng Đức (sông Bút Sơn)	122	14,83	Sạt lở	1	2198345,78	587029,91	2197686,21	587003,80
					2	2198246,59	587292,76	2197587,05	587266,57
					3	2198413,14	587535,61	2197753,55	587509,35
					4	2198258,17	587671,33	2197598,63	587645,03
					5	2198012,90	587052,90	2197353,43	587026,78
					6	2198039,61	586940,26	2197380,13	586914,18
					7	2198256,25	586910,40	2197596,71	586884,32
9	Xã Hoàng Xuyên và Hoàng Đức (sông Bút Sơn)	123	5,36	Công trình giao thông	1	2198657,00	588114,00	2197997,34	588087,56
					2	2198738,89	588210,07	2198079,20	588183,60
					3	2198773,91	588320,54	2198114,21	588294,04
					4	2198708,00	588464,00	2198048,32	588437,46
					5	2198635,22	588644,27	2197975,56	588617,67
					6	2198613,73	588793,05	2197954,08	588766,41
					7	2198519,27	588769,64	2197859,65	588743,01

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2198587,00	588541,00	2197927,36	588514,44
					9	2198653,00	588437,00	2197993,34	588410,47
					10	2198693,00	588350,00	2198033,33	588323,49
					11	2198684,44	588234,19	2198024,77	588207,72
					12	2198578,07	588141,14	2197918,43	588114,70
10	Xã Hoàng Xuyên và xã Hoằng Đạt (sông Bút Sơn)	124	2,81	Sát chân đê nguy cơ sạt lở	1	2199074,50	590731,91	2198414,71	590704,69
					2	2199082,74	590776,50	2198422,95	590749,26
					3	2199052,64	590773,53	2198392,86	590746,30
					4	2198880,87	590788,95	2198221,14	590761,71
					5	2198800,74	590777,67	2198141,03	590750,43
					6	2198722,95	590742,66	2198063,27	590715,43
					7	2198570,80	590616,20	2197911,16	590589,01
					8	2198682,49	590624,81	2198022,82	590597,62
					9	2198746,67	590690,93	2198086,98	590663,72
					10	2198843,53	590725,55	2198183,81	590698,33
11	Xã Hoằng Đạt	125	8,27	Sát chân đê nguy cơ sạt lở	1	2200296,62	592904,42	2199636,46	592876,55
					2	2200335,18	592957,98	2199675,01	592930,09
					3	2199299,53	593762,68	2198639,67	593734,55
					4	2199207,08	593758,40	2198547,25	593730,27

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2199298,12	593349,12	2198638,26	593321,11
					6	2199374,16	593223,48	2198714,28	593195,51
					7	2199579,16	593068,08	2198919,22	593040,16
					8	2199883,34	592985,43	2199223,31	592957,53
12	Xã Hoằng Tân	52.2	19,57	Công trình bờ kè đê, thủy lợi và nguy cơ sạt lở	1	2188340,41	588152,07	2187683,84	588125,62
					2	2188571,18	588256,76	2187914,54	588230,28
					3	2188600,91	588288,83	2187944,26	588262,34
					4	2188260,17	588509,99	2187603,63	588483,43
					5	2188121,68	588606,23	2187465,18	588579,65
					6	2187868,08	588735,37	2187211,65	588708,75
					7	2187651,82	588895,63	2186995,46	588868,96
					8	2187588,41	588812,78	2186932,07	588786,13
XIV	TP. Thanh Hóa		439,89						
1	Phường Thiệu Khánh	73.2	31,88	Đảm bảo an toàn Công trình giao thông thủy lợi, di tích lịch sử và khu dân cư nằm bên bờ Hữu sông Mã	1	2199519,58	577346,34	2198859,66	577323,13
					2	2199489,41	579242,34	2198829,50	579218,56
					3	2199438,03	579364,69	2198778,13	579340,88
					4	2198925,87	580035,34	2198266,13	580011,33
					5	2198824,43	579988,49	2198164,72	579964,49
					6	2198927,49	579729,04	2198267,75	579705,12

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					7	2198888,20	579498,94	2198228,47	579475,09
					8	2198921,79	579395,93	2198262,05	579372,11
					9	2199379,91	579241,12	2198720,03	579217,35
					10	2199491,00	579060,60	2198831,09	579036,88
					11	2199419,59	578622,20	2198759,70	578598,61
					12	2199428,02	578164,05	2198768,13	578140,60
					13	2199264,70	577756,72	2198604,85	577733,39
					14	2199252,57	577564,42	2198592,73	577541,15
					15	2199396,38	577251,32	2198736,50	577228,14
2	Phường Thiệu Dương, Phường Hàm Rồng, Phường Tào Xuyên, Phường Nam Ngạn, Phường Long Anh, Phường Đông Hải, Xã Hoằng Quang	51.2	337,73	Đảm bảo an toàn Công trình giao thông thủy lợi, DTLs và khu dân cư nằm hai bên bờ sông Mã	1	2198798,36	580222,10	2198138,65	580198,03
					2	2198651,00	580437,00	2197991,34	580412,87
					3	2198263,03	580656,11	2197603,49	580631,91
					4	2198078,09	580950,57	2197418,60	580926,28
					5	2197919,00	581836,00	2197259,56	581811,45
					6	2197870,30	582019,89	2197210,87	581995,28
					7	2197279,95	582112,35	2196620,70	582087,71
					8	2197275,44	582284,28	2196616,19	582259,59
					9	2196859,93	582141,01	2196200,81	582116,37
					10	2195685,65	582527,55	2195026,88	582502,79

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					11	2195072,00	583024,96	2194413,41	583000,05
					12	2194688,83	583225,26	2194030,36	583200,29
					13	2194394,55	583061,12	2193736,17	583036,20
					14	2194248,25	583139,74	2193589,91	583114,80
					15	2194106,41	583303,42	2193448,11	583278,43
					16	2193840,77	583683,67	2193182,55	583658,56
					17	2193066,00	584477,12	2192408,01	584451,77
					18	2192791,74	585210,74	2192133,84	585185,17
					19	2191786,52	586130,84	2191128,92	586105,00
					20	2191278,64	586133,07	2190621,19	586107,23
					21	2190890,57	585965,90	2190233,24	585940,11
					22	2190784,25	585767,48	2190126,95	585741,75
					23	2190911,78	585622,88	2190254,44	585597,19
					24	2191421,95	585781,19	2190764,46	585755,45
					25	2191704,51	585715,07	2191046,93	585689,35
					26	2192016,15	585312,45	2191358,48	585286,85
					27	2192470,86	584902,95	2191813,05	584877,48
					28	2192619,44	584345,08	2191961,59	584319,77
					29	2192903,65	584004,83	2192245,71	583979,63

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					30	2193408,56	583408,62	2192750,47	583383,59
					31	2193790,02	583053,35	2193131,82	583028,43
					32	2194073,65	582940,45	2193415,36	582915,57
					33	2194435,78	582895,45	2193777,38	582870,58
					34	2194652,81	582940,39	2193994,35	582915,51
					35	2194898,49	582873,98	2194239,95	582849,12
					36	2195231,15	582453,73	2194572,51	582428,99
					37	2195850,00	582201,60	2195191,18	582176,94
					38	2196190,59	581965,73	2195531,67	581941,14
					39	2196386,59	581923,69	2195727,61	581899,11
					40	2197231,37	581990,82	2196572,13	581966,22
					41	2197534,25	581881,13	2196874,92	581856,56
					42	2197771,65	581630,63	2197112,25	581606,14
					43	2197905,89	580921,74	2197246,45	580897,46
					44	2198066,34	580679,44	2197406,85	580655,23
					45	2198719,43	580126,63	2198059,75	580102,59
3	Xã Quảng Hưng, xã Hoàng Đại	52.1	70,28	Đảm bảo an toàn cho tuyến đê kè, khu	1	2189846,59	585879,77	2189189,57	585854,00
					2	2189643,03	586100,15	2188986,07	586074,32
					3	2188534,18	588244,86	2187877,55	588218,38

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				công nghiệp và khu vực có hiện tượng sụt lở	4	2188340,41	588152,07	2187683,84	588125,62
					5	2188773,85	587504,18	2188117,15	587477,93
					6	2188571,02	587326,25	2187914,38	587300,05
					7	2188961,73	586797,29	2188304,98	586771,25
					8	2189647,94	585631,51	2188990,98	585605,82
XV	H. Quảng Xương		68,87						
1	Xã Quảng Trung	126	7,98	Công trình giao thông thủy lợi	1	2168371,75	580825,63	2167721,17	580801,38
					2	2168817,59	580924,54	2168166,88	580900,26
					3	2168909,11	581031,57	2168258,37	581007,26
					4	2168799,78	581129,00	2168149,07	581104,66
					5	2168676,24	581030,83	2168025,57	581006,52
					6	2168334,01	580966,56	2167683,44	580942,27
2	Xã Quảng Trung	127.1	28,17	Công trình giao thông thủy lợi	1	2168859,38	581541,77	2168208,66	581517,31
					2	2168405,34	581821,14	2167754,75	581796,59
					3	2167879,65	582065,80	2167229,22	582041,18
					4	2167575,48	582422,87	2166925,14	582398,14
					5	2167909,31	583287,33	2167258,87	583262,34
					6	2168104,94	583496,31	2167454,44	583471,26
					7	2168370,75	583463,69	2167720,17	583438,65

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ 0', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ 0', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					18	2168491,84	583457,93	2167841,23	583432,89
					19	2168494,99	583644,09	2167844,38	583618,99
					8	2167494,10	582423,56	2166843,79	582398,83
					9	2167759,44	582071,69	2167109,05	582047,07
					10	2167911,81	581953,53	2167261,37	581928,94
					11	2168497,66	581730,33	2167847,05	581705,81
					12	2168825,25	581499,32	2168174,54	581474,87
3	Xã Quảng Nham	131	32,72	Công trình giao thông thủy lợi và các công trình khác	1	2167836,09	585610,82	2167185,67	585585,13
					2	2167266,08	585402,57	2166615,84	585376,95
					3	2166451,92	584749,87	2165801,92	584724,44
					4	2166108,17	584720,34	2165458,27	584694,92
					B	2166105,58	584646,02	2165455,68	584620,62
					A	2167927,30	585431,60	2167276,86	585405,97
XVI	Huyện Hậu Lộc		51,51						
1	Xã Triệu Lộc	114.2	7,27	Công trình giao thông thủy lợi và di tích lịch sử	1	2208024,89	580944,35	2207362,42	580920,06
					2	2207342,51	582445,01	2206680,24	582420,27
					3	2207284,77	582450,51	2206622,52	582425,77
					4	2207294,60	581760,98	2206632,35	581736,45
					5	2207386,81	581551,59	2206724,53	581527,12

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2207522,99	581417,96	2206860,67	581393,53
					7	2207680,01	581200,00	2207017,64	581175,64
					8	2207992,67	580915,41	2207330,21	580891,13
2	Xã Triệu Lộc,	115.2	5,71	Hành lang an toàn công trình giao thông thủy lợi, di tích lịch sử và khu dân cư	1	2208502,52	584897,94	2207839,90	584872,47
					2	2208517,98	584930,92	2207855,36	584905,44
					3	2208253,28	585077,14	2207590,74	585051,61
					4	2208062,32	585088,95	2207399,83	585063,42
					5	2207901,55	585006,01	2207239,11	584980,51
					6	2207796,56	584898,96	2207134,15	584873,49
					7	2207694,42	584673,32	2207032,05	584647,92
					8	2207676,33	584570,02	2207013,96	584544,65
					9	2207733,82	584558,55	2207071,43	584533,18
3	Xã Đại Lộc, Xã Đồng Lộc	116.2	10,5	Công trình giao thông thủy lợi, di tích lịch sử và khu dân cư (cầu lèn)	1	2209190,99	586705,56	2208528,17	586679,55
					2	2210189,58	588237,58	2209526,46	588211,11
					3	2210131,40	588244,77	2209468,29	588218,29
					4	2210074,82	587951,06	2209411,73	587924,67
					5	2209943,07	587677,07	2209280,02	587650,76
					6	2209737,58	587393,94	2209074,59	587367,72
					7	2209321,42	586985,54	2208658,56	586959,44

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2209143,69	586741,48	2208480,88	586715,45
4	Xã Đồng Lộc	117.2	3,04	Đảm bảo an toàn cho tuyến đê sông Yếu và khu dân cư nằm giáp Đê	1	2210044,38	590066,14	2209381,30	590039,12
					2	2210737,83	590277,26	2210074,54	590250,17
					3	2210745,19	590329,74	2210081,90	590302,64
					4	2210460,72	590321,80	2209797,52	590294,70
					5	2210319,12	590333,61	2209655,96	590306,51
					6	2210135,00	590328,00	2209471,89	590300,90
					7	2210048,49	590306,03	2209385,41	590278,94
					8	2210010,30	590260,60	2209347,23	590233,52
					9	2209995,80	590196,02	2209332,73	590168,96
					10	2210006,96	590063,61	2209343,89	590036,59
5	Xã Quang Lộc, Liên Lộc (cầu Thắm)	118.2	11,71	Hành lang an toàn công trình giao thông thủy lợi, khu dân cư	1	2207365,00	597040,00	2206702,72	597010,89
					2	2207300,50	597129,18	2206638,24	597100,04
					3	2206040,90	597590,91	2205379,02	597561,63
					4	2205962,20	597482,87	2205300,35	597453,62
					5	2206315,11	597198,36	2205653,15	597169,20
					6	2206921,98	597005,70	2206259,84	596976,60
					7	2207210,34	596975,01	2206548,11	596945,91
6	Xã Đa Lộc,	119.2	13,28	Đảm bảo an	1	2208352,98	601024,86	2207690,41	600994,55

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰ 00', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
	huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa			toàn của đê Ngăn mặn và Khu dân	2	2208667,97	603005,95	2208005,30	602975,05
					3	2208644,40	603043,66	2207981,74	603012,74
					4	2208333,59	602851,37	2207671,02	602820,51
					5	2208237,44	602722,28	2207574,90	602691,46
					6	2208176,79	602497,03	2207514,27	602466,28
					7	2208396,79	601596,15	2207734,20	601565,67
					8	2208427,73	601416,41	2207765,14	601385,98
					9	2208406,00	601256,33	2207743,41	601225,95
					10	2208330,31	601066,01	2207667,74	601035,69
XVII	Huyện Nga Sơn		27,08						
1	Xã Nga Thạch (cầu Thắm)	118.1	11,99	Hành lang an toàn công trình giao thông thủy lợi, khu dân cư	1	2207300,50	597129,18	2206638,24	597100,04
					2	2207264,30	597263,91	2206602,05	597234,73
					3	2207107,72	597183,48	2206445,52	597154,32
					4	2206854,62	597179,19	2206192,50	597150,03
					5	2206600,46	597224,24	2205938,41	597195,07
					6	2206379,54	597323,97	2205717,56	597294,77
					7	2206165,05	597537,39	2205503,13	597508,13
					8	2206113,57	597629,62	2205451,67	597600,33
					9	2206040,90	597590,91	2205379,02	597561,63

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
2	Xã Nga Bạch, Nga Thủy	119.1	15,09	Đảm bảo an toàn của Đê Ngăn mặn và Khu dân cư	1	2208378,58	600924,17	2207716,00	600893,89
					2	2208463,30	601057,16	2207800,69	601026,84
					3	2208520,14	601258,78	2207857,52	601228,40
					4	2208511,99	601594,96	2207849,37	601564,48
					5	2208440,78	601993,40	2207778,18	601962,80
					6	2208307,80	602436,33	2207645,24	602405,60
					7	2208365,70	602676,55	2207703,12	602645,74
					8	2208719,61	602921,07	2208056,93	602890,19
					9	2208667,97	603005,95	2208005,30	602975,05
					10	2208352,98	601024,86	2207690,41	600994,55
XVIII	Huyện Yên Định		125,68						
1	Trạm bơm Đồn Trang xã Quý Lộc	39.1	21,40	Thủy lợi, giao thông	1	2219897,78	559420,25	2219231,74	559402,42
					2	2219630,20	561467,66	2218964,24	561449,22
					3	2219563,52	561479,23	2218897,58	561460,78
					4	2219494,53	560844,02	2218828,61	560825,76
					5	2219525,00	560353,00	2218859,08	560334,89
					6	2219597,18	560013,40	2218931,23	559995,39
					7	2219776,71	559568,66	2219110,71	559550,79
					8	2219818,60	559361,64	2219152,59	559343,83

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
2	Xã Yên Thọ	40.1	20,53	Đê điều	1	2217464,46	561180,58	2216799,15	561162,22
					2	2215696,91	561263,80	2215032,13	561245,42
					3	2215709,14	561080,58	2215044,36	561062,25
					4	2216586,59	561204,37	2215921,55	561186,01
					5	2216866,85	561143,49	2216201,72	561125,15
					6	2217395,34	561114,64	2216730,05	561096,30
					7	2217450,25	561099,71	2216784,95	561081,38
3	Xã Yên Trường	40.2	11,75	Thủy lợi, giao thông, đê điều, dân cư	1	2215244,71	561397,45	2214580,07	561379,03
					2	2215011,74	562518,55	2214347,17	562499,79
					3	2214885,98	562510,00	2214221,45	562491,25
					4	2214898,04	562244,68	2214233,50	562226,00
					5	2214962,38	561904,98	2214297,82	561886,41
					6	2215069,58	561758,34	2214404,99	561739,81
					7	2215168,16	561366,49	2214503,54	561348,08
4	Xã Định Hải	41	9,00	Thủy lợi, giao thông, đê điều, dân cư	1	2213492,80	567628,96	2212828,69	567608,67
					2	2213962,23	568439,92	2213297,97	568419,39
					3	2213868,51	568493,45	2213204,28	568472,90
					4	2213517,55	567848,30	2212853,43	567827,94
					5	2213394,51	567667,82	2212730,43	567647,52

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
5	Xã Định Hải	43.1	8,43	Đê điều, dân cư	1	2214260,71	570353,05	2213596,37	570331,94
					2	2214138,82	570509,78	2213474,51	570488,62
					3	2213808,06	571103,85	2213143,85	571082,52
					4	2213715,71	571045,96	2213051,53	571024,64
					5	2214189,97	570293,81	2213525,65	570272,72
6	Xã Định Tân	43.3	30,20	Thủy lợi, giao thông, đê điều	1	2212966,35	571940,82	2212302,39	571919,24
					2	2212421,33	572464,57	2211757,54	572442,83
					3	2212132,76	573107,61	2211469,05	573085,68
					4	2212049,95	573099,48	2211386,27	573077,55
					5	2212081,33	572581,34	2211417,64	572559,56
					6	2212369,45	572147,61	2211705,67	572125,96
					7	2212872,10	571835,95	2212208,17	571814,40
7	Xã Định Tiến	44	12,72	Đê điều	1	2212043,42	573877,20	2211379,74	573855,03
					2	2211978,50	574244,81	2211314,84	574222,53
					3	2211900,87	574450,59	2211237,23	574428,25
					4	2211853,04	574780,98	2211189,42	574758,54
					5	2211732,44	574745,16	2211068,85	574722,73
					6	2211855,50	574086,00	2211191,88	574063,77
					7	2211886,70	573812,21	2211223,07	573790,06

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
8	Xã Định Công	46.3	11,65	Thủy lợi, giao thông	1	2208165,73	578265,84	2207503,21	578242,36
					2	2207847,85	579139,10	2207185,43	579115,36
					3	2207729,03	579061,82	2207066,64	579038,10
					4	2207846,40	578861,80	2207183,98	578838,14
					5	2207877,81	578600,62	2207215,38	578577,04
					6	2207950,55	578355,96	2207288,10	578332,45
					7	2208043,94	578221,23	2207381,46	578197,76
XIX	Huyện Vĩnh Lộc		349,33						
1	Xã Vĩnh Quang	37.2	22,00	Di tích lịch sử	1	2223870,01	559341,13	2223202,78	559323,33
					2	2223748,74	559316,88	2223081,55	559299,08
					3	2223695,00	559210,52	2223027,82	559192,76
					4	2223693,67	558804,61	2223026,50	558786,97
					5	2223616,89	558538,54	2222949,74	558520,98
					6	2223500,06	558356,79	2222832,94	558339,28
					7	2223272,09	558217,04	2222605,04	558199,57
					8	2222859,26	557920,52	2222192,34	557903,14
					9	2222903,17	557825,24	2222236,23	557807,89
2	Xã Vĩnh Quang và xã Vĩnh Yên	38.2	23,84	Di tích lịch sử + Sạt lở	1	2222370,62	557972,97	2221703,84	557955,58
					2	2221801,54	558287,69	2221134,93	558270,20

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					3	2221544,19	558514,33	2220877,66	558496,77
					4	2221386,93	558762,28	2220720,45	558744,65
					5	2221096,05	558954,29	2220429,65	558936,60
					6	2220071,90	559359,39	2219405,81	559341,58
					7	2219999,58	559297,54	2219333,51	559279,75
					8	2220030,06	559272,93	2219363,98	559255,15
					9	2220198,42	559212,81	2219532,29	559195,04
					10	2220387,82	559146,66	2219721,64	559128,91
					11	2220394,43	559153,27	2219728,24	559135,52
					12	2220541,75	559099,15	2219875,52	559081,42
					13	2220788,27	558996,93	2220121,97	558979,23
					14	2220923,56	558918,76	2220257,22	558901,08
					A	2220979,21	558887,85	2220312,85	558870,18
					B	2221209,07	558734,09	2220542,64	558716,47
					15	2221233,22	558711,31	2220566,78	558693,69
					16	2221326,43	558579,03	2220659,97	558561,45
					17	2221383,54	558506,87	2220717,06	558489,32
					18	2221447,85	558428,35	2220781,35	558410,82
					19	2221498,31	558473,38	2220831,79	558455,84

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
3	Xã Vĩnh Tiến và TT Vĩnh Lộc	39.2	62,03	Di tích lịch sử	20	2221747,29	558243,55	2221080,70	558226,08
					21	2222340,74	557919,17	2221673,97	557901,79
					1	2219805,44	560112,16	2219139,43	560094,12
					2	2219801,60	560740,44	2219135,59	560722,22
					3	2219708,13	560998,91	2219042,15	560980,61
					4	2219706,55	561333,89	2219040,57	561315,49
					5	2219767,27	561660,09	2219101,27	561641,59
					6	2219775,82	561882,71	2219109,82	561864,14
					7	2219741,11	562084,39	2219075,12	562065,76
					8	2219632,11	562303,36	2218966,15	562284,67
					9	2219611,34	562677,84	2218945,39	562659,03
					10	2219539,43	562832,40	2218873,50	562813,55
					11	2219365,03	563012,58	2218699,15	562993,67
					12	2219243,32	562977,49	2218577,48	562958,59
					13	2219079,05	563129,13	2218413,26	563110,19
					14	2218905,99	563416,76	2218240,25	563397,73
					15	2218714,24	563491,15	2218048,56	563472,10
					16	2218605,96	563609,34	2217940,31	563590,26
					17	2218464,48	563896,91	2217798,87	563877,74

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					18	2218401,07	563964,50	2217735,48	563945,31
					19	2218260,91	564021,23	2217595,37	564002,02
					20	2218067,16	564044,10	2217401,67	564024,88
					21	2217630,25	564038,88	2216964,89	564019,67
					22	2217216,66	563829,20	2216551,43	563810,05
					23	2217108,70	563635,77	2216443,50	563616,68
					24	2217128,72	563515,63	2216463,51	563496,57
					25	2217317,08	563289,48	2216651,82	563270,49
					26	2217370,39	563348,58	2216705,11	563329,57
					27	2219712,89	560081,58	2219046,91	560063,55
4	Xã Ninh Khang	40.3	54,64	Di tích lịch sử	1	2217913,32	561503,16	2217247,88	561484,71
					2	2217797,32	561531,60	2217131,91	561513,14
					3	2217759,78	561373,08	2217094,39	561354,67
					4	2217640,48	561253,78	2216975,12	561235,40
					5	2217488,22	561238,76	2216822,91	561220,39
					6	2217145,31	561353,89	2216480,10	561335,48
					7	2216915,82	561337,21	2216250,68	561318,81
					8	2216733,41	561430,86	2216068,32	561412,43
					9	2216236,15	561350,35	2215571,21	561331,94

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					10	2216059,28	561398,74	2215394,40	561380,32
					11	2215942,47	561333,66	2215277,62	561315,26
					12	2215804,81	561331,16	2215140,00	561312,76
					13	2215622,09	561383,72	2214957,34	561365,30
					14	2215448,55	561362,86	2214783,85	561344,45
					15	2215337,58	561421,27	2214672,91	561402,84
					16	2215265,73	561532,02	2214601,08	561513,56
					17	2215205,03	561839,68	2214540,40	561821,13
					18	2215112,22	562016,98	2214447,62	561998,37
					19	2215101,79	562611,43	2214437,19	562592,64
					20	2215150,73	562928,28	2214486,12	562909,40
					21	2215146,01	563188,78	2214481,40	563169,82
					22	2214985,42	563907,73	2214320,86	563888,56
					23	2214798,83	564276,36	2214134,32	564257,08
					24	2214651,55	564194,56	2213987,09	564175,30
5	Xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Phúc, TT Vĩnh Lộc	113	126,58	Di tích lịch sử	1	2222835,50	566402,76	2222168,58	566382,84
					2	2222634,66	566489,54	2221967,80	566469,59
					3	2222447,04	566739,16	2221780,24	566719,14
					4	2222444,56	566900,33	2221777,76	566880,26

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2222528,45	567197,05	2221861,62	567176,89
					6	2222464,80	567318,26	2221797,99	567298,06
					7	2222313,91	567268,42	2221647,15	567248,24
					8	2221982,56	566951,16	2221315,90	566931,07
					9	2221903,59	566758,99	2221236,95	566738,96
					10	2221916,82	566598,64	2221250,18	566578,66
					11	2222296,41	566245,80	2221629,65	566225,92
					12	2222317,95	566113,92	2221651,19	566094,08
					13	2222233,07	566050,10	2221566,33	566030,28
					14	2222062,87	566171,07	2221396,18	566151,22
					15	2221703,57	566658,15	2221036,99	566638,15
					16	2221532,23	566665,83	2220865,70	566645,83
					17	2221389,56	566574,05	2220723,08	566554,08
					18	2221124,05	566003,79	2220457,65	565983,99
					19	2220973,04	565937,88	2220306,68	565918,10
					20	2220574,53	565859,73	2219908,29	565839,97
					21	2220366,25	565773,77	2219700,07	565754,04
					22	2220266,65	565790,30	2219600,50	565770,56
					23	2220133,51	566023,66	2219467,40	566003,85

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					24	2219969,10	566063,06	2219303,04	566043,24
					25	2219568,69	565785,60	2218902,75	565765,86
					26	2219504,32	565801,26	2218838,40	565781,52
					27	2219457,40	566167,47	2218791,50	566147,62
					28	2219318,54	566271,62	2218652,68	566251,74
					29	2218944,94	566261,70	2218279,19	566241,82
					30	2218512,66	566101,62	2217847,04	566081,79
					31	2218409,20	566011,50	2217743,61	565991,69
					32	2218273,49	565740,98	2217607,94	565721,26
					33	2218132,98	565729,41	2217467,47	565709,69
					34	2217828,82	566152,60	2217163,40	566132,75
					35	2217525,89	566314,32	2216860,57	566294,42
					36	2217287,04	566290,59	2216621,79	566270,70
					37	2217043,63	566225,93	2216378,45	566206,06
					38	2216610,40	565968,96	2215945,35	565949,17
					39	2216294,31	565365,43	2215629,36	565345,82
					40	2216099,31	565290,61	2215434,41	565271,02
					41	2215889,55	565404,95	2215224,72	565385,33
					42	2215384,76	565760,54	2214720,08	565740,81

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					43	2214838,30	565978,97	2214173,78	565959,17
					44	2214542,09	566266,45	2213877,66	566246,57
					45	2214468,42	566190,62	2213804,01	566170,76
					46	2214827,03	565805,01	2214162,52	565785,27
					47	2215282,81	565656,99	2214618,16	565637,29
					48	2215790,05	565309,42	2215125,25	565289,83
					49	2216172,44	565134,86	2215507,52	565115,32
					50	2216391,47	565277,85	2215726,49	565258,26
					51	2216708,65	565930,16	2216043,57	565910,38
					52	2217026,24	566111,27	2216361,07	566091,43
					53	2217269,67	566201,88	2216604,42	566182,02
					54	2217472,99	566203,57	2216807,68	566183,71
					55	2217768,23	566027,77	2217102,83	566007,96
					56	2218101,56	565608,74	2217436,06	565589,06
					57	2218329,69	565626,92	2217664,12	565607,23
					58	2218471,86	565922,82	2217806,25	565903,04
					59	2218589,99	566042,38	2217924,35	566022,57
					60	2218944,20	566177,11	2218278,45	566157,25
					61	2219259,12	566196,95	2218593,28	566177,09

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					62	2219364,90	566115,95	2218699,02	566096,11
					63	2219429,38	565760,55	2218763,48	565740,82
					64	2219588,07	565701,04	2218922,13	565681,33
					65	2219972,88	565955,61	2219306,82	565935,82
					66	2220097,22	565920,07	2219431,12	565900,29
					67	2220208,79	565699,38	2219542,66	565679,67
					68	2220339,39	565674,59	2219673,22	565654,89
					69	2220585,44	565796,25	2219919,20	565776,51
					70	2220792,73	565815,10	2220126,43	565795,35
					71	2221076,86	565886,36	2220410,47	565866,59
					72	2221188,65	565954,77	2220522,23	565934,98
					73	2221458,56	566518,36	2220792,06	566498,40
					74	2221558,26	566590,53	2220891,73	566570,55
					75	2221638,35	566593,45	2220971,79	566573,47
					76	2222040,79	566084,55	2221374,11	566064,72
					77	2222259,00	565935,77	2221592,26	565915,99
					78	2222392,90	566043,22	2221726,12	566023,41
					79	2222374,71	566258,11	2221707,93	566238,23
					80	2222017,65	566636,66	2221350,98	566616,67

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					81	2222007,74	566768,91	2221341,07	566748,88
					82	2222054,02	566909,42	2221387,34	566889,35
					83	2222290,41	567154,07	2221623,66	567133,92
					84	2222400,83	567217,39	2221734,04	567197,22
					85	2222450,29	567164,27	2221783,49	567144,12
					86	2222379,20	566921,28	2221712,42	566901,20
					87	2222374,30	566739,98	2221707,52	566719,96
					88	2222437,11	566608,68	2221770,31	566588,70
					89	2222558,97	566468,33	2221892,14	566448,39
					90	2222779,61	566353,68	2222112,71	566333,77
6	Xã Vĩnh Hoà	42	4,73	Thủy lợi giao thông	1	2214100,74	568511,48	2213436,44	568490,92
					2	2214142,98	568744,20	2213478,67	568723,57
					3	2213994,00	569176,00	2213329,74	569155,25
					4	2213934,20	569159,55	2213269,95	569138,80
					5	2214066,47	568741,78	2213402,18	568721,16
					6	2214024,44	568548,86	2213360,17	568528,29
7	Xã Vĩnh Hùng	43.2	23,59	Thủy lợi giao thông	1	2214229,00	570579,00	2213564,66	570557,82
					2	2214055,18	570960,98	2213390,90	570939,69
					3	2213897,20	571161,78	2213232,96	571140,43

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					4	2213623,95	571667,17	2212959,80	571645,67
					5	2213494,65	571781,30	2212830,54	571759,76
					6	2213308,12	571834,60	2212644,06	571813,05
					7	2213165,19	571907,98	2212501,17	571886,41
					8	2212922,39	572128,05	2212258,45	572106,41
					9	2212835,72	572047,86	2212171,80	572026,24
					10	2214138,82	570509,78	2213474,51	570488,62
8	Xã Vĩnh An	45	10,04	Thủy lợi giao thông	1	2210333,47	575917,30	2209670,30	575894,52
					2	2210073,32	575868,12	2209410,23	575845,36
					3	2209522,01	575900,36	2208859,09	575877,59
					4	2209511,72	575807,89	2208848,80	575785,15
					5	2210354,89	575808,72	2209691,72	575785,98
9	Xã Vĩnh An	46.1	21,88	Thủy lợi giao thông	1	2208680,14	577774,74	2208017,47	577751,41
					2	2208386,72	578079,11	2207724,14	578055,68
					3	2208261,48	578309,20	2207598,94	578285,70
					4	2208120,64	578687,96	2207458,14	578664,35
					5	2208068,08	578932,92	2207405,59	578909,24
					6	2207949,34	579277,98	2207286,89	579254,19
					7	2207939,82	579371,25	2207277,37	579347,44

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					8	2207770,67	579298,38	2207108,27	579274,59
					9	2208453,08	577865,39	2207790,48	577842,03
					10	2208606,93	577702,99	2207944,28	577679,68
XX	Huyện Thiệu Hóa		211,35						
1	Xã Thiệu Ngọc	68.2	2,69	Đảm bảo an toàn của Đê và nguy cơ sạt lở	1	2203601,77	561338,46	2202940,62	561320,06
					2	2203316,27	561488,40	2202655,21	561469,95
					3	2203228,61	561514,87	2202567,58	561496,41
					4	2203181,42	561458,67	2202520,40	561440,23
					5	2203398,69	561376,98	2202737,60	561358,57
					6	2203549,27	561297,44	2202888,14	561279,05
					7	2203586,93	561318,93	2202925,79	561300,53
2	Xã Minh Tâm, Xã Thiệu Tiến	69	13,78	Đảm bảo an toàn của Đê và nguy cơ sạt lở	1	2202051,00	566273,00	2201390,32	566253,12
					2	2201812,00	566730,00	2201151,39	566709,98
					3	2201687,00	566876,00	2201026,43	566855,94
					4	2201625,00	566918,00	2200964,45	566897,92
					5	2201503,00	566807,00	2200842,48	566786,96
					6	2201746,00	566461,00	2201085,41	566441,06
					7	2201798,00	566280,00	2201137,39	566260,11
3	Xã Minh Tâm, xã	70	35,11	Đảm bảo an	1	2200196,00	567264,00	2199535,88	567243,82

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
	Thiệu Phúc			toàn của Đê và dân cư	2	2200129,00	567255,00	2199468,90	567234,82
					3	2199963,00	567330,00	2199302,95	567309,80
					4	2199932,00	567457,00	2199271,95	567436,76
					5	2199670,00	567854,00	2199010,03	567833,64
					6	2199426,00	568406,00	2198766,11	568385,48
					7	2199194,00	568325,00	2198534,18	568304,50
					8	2199264,00	568127,00	2198604,15	568106,56
					9	2199514,00	567666,00	2198854,08	567645,70
					10	2199643,00	567580,00	2198983,04	567559,72
					11	2199772,00	567407,00	2199112,00	567386,78
					12	2199845,00	567250,00	2199184,98	567229,82
					13	2199827,00	567138,00	2199166,99	567117,86
					14	2200017,00	567018,00	2199356,93	566997,89
					15	2200209,00	567022,00	2199548,87	567001,89
4	Thị trấn Thiệu Hóa (cầu vạn Hà)	71	16,17	Công trình giao thông và dân cư	1	2199296,00	570405,00	2198636,15	570383,88
					2	2199226,00	570596,00	2198566,17	570574,82
					3	2199148,69	571210,47	2198488,88	571189,10
					4	2198964,33	571194,13	2198304,57	571172,77
					5	2199023,00	570592,00	2198363,23	570570,82

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					6	2199101,00	570365,00	2198441,20	570343,89
5	Xã Thiệu Nguyên và xã Tân Châu	72	25,95	Đảm bảo an toàn của Đê và dân cư	1	2198522,00	573693,00	2197862,38	573670,89
					2	2198460,00	573810,00	2197800,40	573787,85
					3	2198435,00	574261,00	2197775,40	574238,72
					4	2198210,29	574282,06	2197550,76	574259,77
					5	2198192,72	574442,83	2197533,20	574420,49
					6	2198208,64	574773,04	2197549,11	574750,61
					7	2198260,71	574896,19	2197601,17	574873,72
					8	2198473,14	574994,55	2197813,53	574972,05
					9	2198457,43	575057,37	2197797,83	575034,85
					10	2198198,51	574959,00	2197538,98	574936,51
					11	2198108,42	574793,70	2197448,92	574771,26
					12	2198085,28	574509,37	2197425,79	574487,01
					13	2198124,00	574290,00	2197464,50	574267,71
					14	2198172,00	573827,00	2197512,48	573804,85
					15	2198212,00	573676,00	2197552,47	573653,89
6	Xã Tân Châu, xã Thiệu Hợp và xã Thiệu Thịnh	73.1	62,70	Công trình giao thông thủy lợi, di tích lịch sử	1	2200229,24	576127,78	2199569,11	576104,94
					2	2199952,13	576895,46	2199292,08	576872,39
					3	2199824,33	577222,32	2199164,32	577199,15

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				và dân cư	4	2199527,93	577714,76	2198868,01	577691,44
					5	2199529,24	577918,03	2198869,32	577894,65
					6	2199590,98	578186,05	2198931,04	578162,59
					7	2199591,72	578364,66	2198931,78	578341,15
					8	2199655,36	578706,01	2198995,40	578682,40
					9	2199648,42	579027,69	2198988,46	579003,98
					10	2199612,55	579238,28	2198952,60	579214,51
					11	2199565,09	579346,25	2198905,15	579322,44
					12	2199822,68	579477,22	2199162,67	579453,37
					13	2199759,92	579587,37	2199099,93	579563,49
					14	2199438,03	579364,69	2198778,13	579340,88
					15	2199489,41	579242,34	2198829,50	579218,56
					16	2199519,24	577345,40	2198859,32	577322,19
					17	2199396,38	577251,32	2198736,50	577228,14
					18	2199615,91	576954,65	2198955,96	576931,56
					19	2199895,53	576415,58	2199235,50	576392,65
					20	2199960,85	576090,43	2199300,80	576067,60
7	Xã Thiệu Thịnh	49	36,40	Đảm bảo an toàn của Đê và	1	2202700,96	579358,44	2202040,08	579334,63
					2	2201928,40	579802,37	2201267,76	579778,43

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 3°		Tọa độ VN 2000, KT trực 105°00', múi chiếu 6°	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
				dân cư	3	2201177,78	579892,09	2200517,36	579868,12
					4	2201186,29	579698,30	2200525,87	579674,39
					5	2201680,06	579636,06	2201019,49	579612,17
					6	2201838,64	579549,05	2201178,02	579525,18
					7	2201959,14	579443,08	2201298,49	579419,24
					8	2202138,28	579401,84	2201477,57	579378,02
					9	2202605,84	579176,83	2201944,99	579153,07
8	Xã Thiệu Quang	48.1	14,74	Đảm bảo an toàn của Đê, giao thông thủy lợi	1	2204123,61	578966,13	2203462,31	578942,44
					2	2204330,88	579129,43	2203669,51	579105,69
					3	2204593,94	579449,34	2203932,50	579425,50
					4	2205093,93	579866,34	2204432,34	579842,38
					5	2205016,09	579955,01	2204354,52	579931,02
					6	2204345,81	579302,18	2203684,44	579278,39
					7	2204276,75	579246,18	2203615,40	579222,40
					8	2204063,02	579131,59	2203401,73	579107,85
9	Xã Thiệu Quang	48.3	3,81	Đảm bảo an toàn của Đê và dân cư	1	2203363,00	579030,00	2202701,92	579006,29
					2	2203641,00	578981,00	2202979,84	578957,30
					3	2203642,44	579091,25	2202981,28	579067,52
					4	2203251,28	579132,61	2202590,24	579108,87

STT	Tên mỏ, địa danh	Số hiệu khoanh định	Diện tích (ha)	Tiêu chí khoanh định	Điểm	Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ VN 2000, KT trực 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰	
						X(m)	Y(m)	X'(m)	Y'(m)
					5	2203266,00	579030,00	2202604,95	579006,29
XXI	Thành phố Sầm Sơn		149,43						
1	Phường Quảng Thọ, và Quảng Châu	53	8,61	Công trình giao thông thủy lợi	1	2187061,59	590064,43	2186405,41	590037,41
					2	2187040,70	590676,04	2186384,52	590648,83
					3	2186892,34	590682,06	2186236,21	590654,85
					4	2186912,98	590308,33	2186256,84	590281,23
					5	2186906,06	590032,34	2186249,92	590005,33
2	Phường Quảng Châu, Quảng Tiến và Quảng Cư	54	140,82	Công trình giao thông thủy lợi	1	2187304,50	592378,42	2186648,24	592350,70
					2	2187581,01	593612,09	2186924,67	593584,00
					3	2187692,84	594499,18	2187036,47	594470,83
					4	2187984,59	595173,49	2187328,13	595144,94
					5	2188257,03	596298,00	2187600,49	596269,11
					6	2188628,67	597402,65	2187972,02	597373,43
					7	2188242,49	597487,81	2187585,95	597458,56
					8	2188044,44	596465,91	2187387,96	596436,97
					9	2187512,06	594746,82	2186855,74	594718,39
					10	2187115,30	592419,18	2186459,10	592391,45
Tổng Diện tích			3.337,66						

